

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH
NHIỆM VỤ QUY HOẠCH CHUNG
XÃ NẬM TỶ, TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2045

Sơn La, năm 2025

MỤC LỤC

PHẦN I. MỞ ĐẦU	1
I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ.....	1
II. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ	2
1. Các căn cứ pháp lý.....	2
2. Căn cứ các tài liệu khác.....	3
III. VỊ TRÍ, PHẠM VI VÀ QUY MÔ DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ	3
PHẦN II. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH; KHÁI QUÁT NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI CHÍNH	4
I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH	4
1. Điều kiện tự nhiên	4
2. Hiện trạng sử dụng đất.....	9
3. Hiện trạng kinh tế, xã hội	10
4. Hiện trạng nhà ở và các công trình công cộng, dịch vụ	12
5. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật.....	15
6. Hiện trạng các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất.....	18
7. Hiện trạng cảnh quan môi trường sinh thái	18
8. Đánh giá chung về thuận lợi, khó khăn.....	19
9. Những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện quản lý, phát triển.....	20
PHẦN III.. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN; TÍNH CHẤT, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN, VAI TRÒ CHỨC NĂNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH; QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN.....	21
I. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN TẠI QUY HOẠCH CÁC CẤP VÀ CÁC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI TÁC ĐỘNG ĐẾN PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH	21
II. TÍNH CHẤT, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN	22
1. Tính chất.....	22
2. Động lực phát triển.....	22
III. VAI TRÒ, CHỨC NĂNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH.....	23
IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN.....	24
1. Quan điểm.....	24
2. Mục tiêu.....	24
V. XÁC ĐỊNH NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH CẦN GIẢI QUYẾT TRONG KỲ QUY HOẠCH	25
PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VỀ THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	27
I. DỰ BÁO SƠ BỘ QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG	27
1. Dự báo quy mô dân số.....	27
2. Dự báo về lao động.....	27
II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO	27
1. Đối với sản xuất nông nghiệp.....	27
2. Đối với tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ:.....	28

III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT PHỤC VỤ DÂN CƯ, CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VÀ SẢN XUẤT	29
IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ CẤP XÃ, BẢN; QUY MÔ VÀ CHỈ TIÊU ĐẤT Ở CHO TỪNG LOẠI/HỘ GIA ĐÌNH NHƯ: HỘ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP; HỘ SẢN XUẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP; HỘ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TRONG TOÀN XÃ	30
1. Quy mô đất xây dựng cho công trình công cộng, dịch vụ cấp xã	30
2. Quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình trong toàn xã	31
3. Dự báo quy mô đất xây dựng một số công trình công cộng, dịch vụ và đất ở trên địa bàn xã.....	32
V. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN.....	33
PHẦN V. CÁC YÊU CẦU VỀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ CÁC NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH CHUNG XÃ.....	35
I. YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, THU THẬP TÀI LIỆU, SỐ LIỆU, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG; YÊU CẦU VỀ CƠ SỞ DỮ LIỆU HIỆN TRẠNG.....	35
1. Yêu cầu về điều tra khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu, đánh giá hiện trạng	35
2. Yêu cầu về cơ sở dữ liệu hiện trạng	36
II. YÊU CẦU VỀ CÁC NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH CHUNG.....	37
1. Phân tích vị trí và liên hệ vùng.....	37
2. Phân tích đánh giá hiện trạng	37
3. Xác định các cơ sở lập quy hoạch	37
4. Định hướng phát triển không gian.....	37
5. Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn.....	41
6. Dự báo nhu cầu sử dụng đất	41
7. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất.....	41
8. Xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.....	44
9. Các giải pháp thực hiện quy hoạch chung xã.....	45
10. Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường	46
PHẦN VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	47
I. KẾT LUẬN.....	47
II. KIẾN NGHỊ	47
PHẦN VII. THÀNH PHẦN HỒ SƠ, TIẾN ĐỘ VÀ DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ NẬM TY	48
I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ NHIỆM VỤ VÀ ĐỒ ÁN QUY HOẠCH.....	48
II. DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH.....	49
III. KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH CHUNG.....	51
IV. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, ĐỐI TƯỢNG VÀ KẾ HOẠCH LẤY Ý KIẾN QUY HOẠCH CHUNG XÃ.....	52
V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	52

PHẦN I. MỞ ĐẦU

I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ

Ngày 16/6/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp, kiện toàn đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025. Theo đó, xã Nậm Ty mới được thành lập trên cơ sở sáp nhập toàn bộ địa giới hành chính, tổ chức và dân cư của hai xã: Nậm Ty và Chiềng Phung. Việc thành lập đơn vị hành chính mới là bước đi chiến lược nhằm tinh gọn bộ máy hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Tuy nhiên, sự sáp nhập này cũng đồng nghĩa với yêu cầu cấp thiết phải xây dựng một quy hoạch không gian phát triển mới, phù hợp với hiện trạng, tiềm năng và yêu cầu phát triển trong giai đoạn tới.

Trước thời điểm sáp nhập, xã Nậm Ty và xã Chiềng Phung đều đã có đồ án quy hoạch chung xây dựng xã được lập và phê duyệt theo quy định. Tuy nhiên, các đồ án này đã hết thời hạn hiệu lực và không còn phù hợp với tình hình thực tế hiện nay, đặc biệt là sau khi hai xã sáp nhập thành một đơn vị hành chính mới. Sau sáp nhập, xã Nậm Ty có quy mô diện tích lớn hơn đáng kể, đồng thời quy mô dân số cũng tăng lên, dẫn đến các yêu cầu mới trong việc tổ chức không gian phát triển, phân bổ đất đai, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Bên cạnh đó, sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, dân cư và phát triển kinh tế của hai xã cũ cũng đòi hỏi một quy hoạch thống nhất, điều chỉnh lại tổ chức lãnh thổ nhằm đảm bảo sự phát triển hài hòa, bền vững.

Việc xây dựng một đồ án quy hoạch mới sẽ giúp xác định rõ các khu chức năng chính (*khu dân cư, trung tâm hành chính, sản xuất nông – lâm nghiệp, dịch vụ...*), đồng thời kết nối và phân bổ hợp lý nguồn lực nhằm phát triển cân bằng giữa các khu vực trong xã.

Ngoài ra, trong quá trình phát triển, nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn xã có sự thay đổi rõ rệt: đất ở nông thôn, đất công trình công cộng, đất sản xuất, đất giao thông... đều có xu hướng gia tăng để đáp ứng nhu cầu dân sinh và phát triển kinh tế. Đồng thời, hạ tầng kỹ thuật (*giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện...*) và hạ tầng xã hội (*trường học, y tế, chợ, trung tâm văn hóa,...*) cần được quy hoạch đồng bộ, kết nối và nâng cấp để phục vụ tốt hơn cho người dân.

Xuất phát từ thực tiễn trên, việc lập **“Quy hoạch chung xã Nậm Ty, tỉnh Sơn La đến năm 2045”** là việc làm cấp thiết, mang tính tất yếu nhằm đưa ra những định hướng phát triển, đáp ứng các nhu cầu xây dựng về không gian, mạng lưới dân cư, quy hoạch phát triển các khu sản xuất, quy hoạch xây dựng

hạ tầng,... phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch các ngành, lĩnh vực, cũng như phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La nói chung và của xã Nậm Ty nói riêng trong thời kỳ mới. Quy hoạch chung không chỉ đóng vai trò là công cụ định hướng phát triển mà còn là cơ sở pháp lý để tổ chức không gian hợp lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, phát triển hạ tầng đồng bộ, từ đó hướng tới xây dựng xã Nậm Ty phát triển toàn diện, bền vững trong tương lai.

II. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ

1. Các căn cứ pháp lý

Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26/11/2024;

Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ xây dựng về việc ban hành QCVN 01:2021 quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch đô thị và nông thôn;

Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô

thị và nông thôn;

Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kết quả rà soát đất lâm nghiệp tỉnh Sơn La theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Quyết định số 1820/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Kế hoạch lập quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2025 – 2030;

Kết luận số 30-KL/ĐU ngày 30/7/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ xã Nậm Ty về cho chủ trương lập Quy hoạch chung xã Nậm Ty, tỉnh Sơn La đến năm 2045;

Các tiêu chuẩn kinh tế-kỹ thuật về nông thôn của các Bộ, ngành liên quan

2. Căn cứ các tài liệu khác

- Hồ sơ đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng cao, biên giới tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 09/12/2022.

- Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Sông Mã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 30/6/2025.

- Hồ sơ đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Nậm Ty, xã Chiềng Phung (cũ) được UBND huyện Sông Mã phê duyệt.

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã Nậm Ty lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Nậm Ty, xã Chiềng Phung (cũ) năm 2024;
- Nền địa hình hiện trạng xã Nậm Ty, xã Chiềng Phung (cũ);
- Các bản đồ quy hoạch không gian tổng thể, không gian kiến trúc của xã;
- Các báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội và phương hướng nhiệm vụ của các năm tiếp theo của xã;
- Các tài liệu, số liệu kiểm kê, thống kê của UBND xã Nậm Ty.

III. VỊ TRÍ, PHẠM VI VÀ QUY MÔ DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ

Quy hoạch chung xã được thực hiện trên địa bàn toàn xã Nậm Ty, tỉnh Sơn La với diện tích 20.189,86 ha, quy mô dân số 16.243 người.

PHẦN II

ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH; KHÁI QUÁT NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Xã Nậm Ty nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Sơn La trong khoảng toạ độ từ $21^{\circ}08'$ - $21^{\circ}18'$ vĩ độ Bắc, $103^{\circ}32'$ - $103^{\circ}45'$ Kinh độ Đông. Xã có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Đông giáp xã Phiêng Cầm.
- Phía Tây giáp xã Mường Lầm.
- Phía Nam giáp xã Sông Mã, xã Chiềng Sơ.
- Phía Bắc giáp xã Co Mạ, xã Nậm Lầu.

1.2. Địa hình

Xã Nậm Ty có địa hình bị chia cắt mạnh và phức tạp, độ cao trung bình 800-850m so với mực nước biển, đồi núi xen kẽ với khu dân cư. Xã nằm trên khối núi chạy dài theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, địa hình hiểm trở, đi lại tương đối khó khăn, có độ nghiêng dốc theo hướng Đông Nam xuôi theo dòng suối Nậm Pin chảy qua suối Nậm Ty rồi đổ ra Sông Mã. Tiếp đến là vùng đồi núi thấp phù hợp việc làm nương rẫy, trang trại, trồng cây ăn quả trên đất dốc.

1.3. Thổ nhưỡng, đất đai

Theo kết quả điều tra khảo sát và kết quả tổng hợp được từ bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Sơn La tỷ lệ 1:100.000 trên địa bàn xã Nậm Ty có các nhóm đất chính như sau:

- Đất nâu đỏ trên đá mácma bazơ và trung tính: Đây là loại đất được hình thành và phát triển trên các cao nguyên bazan phần lớn có độ dốc từ $3-15^{\circ}$. Đất có tầng cực kỳ dày (có nơi $> 10\text{ m}$), phẫu diện tương đối đồng nhất, thành phần cơ giới nặng (tỷ lệ sét $>40\%$), tơi xốp khi ẩm, độ xốp trung bình 62-65%, khả năng giữ nước và hấp thu nước tốt. Đất rất thích hợp cho cây ngô, tuy nhiên cần chú trọng các biện pháp giữ ẩm cho đất.

- Đất mùn đỏ vàng trên đá sét: Ở những khu vực còn thảm thực vật rừng thứ sinh, tầng đất dày trên 100cm; trong khi tại các vùng trảng cỏ, cây bụi hoặc đất trồng cây nông nghiệp ngắn ngày, tầng đất mỏng hơn, chỉ khoảng 50–70cm. Tầng mặt có thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nhẹ; các tầng dưới thường là

thịt trung bình đến thịt nặng, với phản ứng rất chua ($pH_{KCl} < 4$). Hàm lượng chất hữu cơ ở tầng mặt nhìn chung ở mức khá đến giàu (OM 2,52–6,90%), trừ một số nơi đất mỏng, nghèo hữu cơ (OM < 1%).

Nhìn chung, đất mùn đỏ vàng trên đá sét trong khu vực có tiềm năng dinh dưỡng trung bình khá, tầng dày đất khá, những khu vực trên dạng địa hình vai, giồng núi có độ dốc địa hình nhỏ hơn 15° thuận lợi cho phát triển các loại cây trồng dài ngày có giá trị kinh tế cao như: đào, táo, mận....

- Đất mùn đỏ nâu trên đá vôi: Đây là loại đất phát triển trên các sườn tích tụ sản phẩm đồ lở đá vôi. Loại đất này có thành phần cơ giới thịt pha cát đến thịt trung bình. Đất ít chua (pH_{KCl} từ 6,00 đến 6,09). Hàm lượng nhôm di động rất thấp, độ chua thủy phân thấp (1,5 me/100g đất). Đất có khả năng hấp phụ khá, CEQ ở tầng đất mặt đạt 13,3me/100g đất. Hàm lượng hữu cơ ở tầng đất mặt rất giàu và giảm nhanh theo chiều sâu của phẫu diện. Hàm lượng các chất tổng số và dễ tiêu đạt mức trung bình khá. Nhìn chung loại đất này có độ phì đạt mức trung bình, nhưng có nhiều đá lộ đầu gây hạn chế trong quá trình khai thác và sử dụng loại đất này. Hiện loại đất này được khai thác vào mục đích phát triển nông nghiệp với hệ thống cây ngắn ngày ngô, khoai, lạc,.. và một vài loại cây ăn quả.

- Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ: Đất được hình thành và phát triển trên sản phẩm rửa trôi và lắng đọng của sản phẩm phong hoá từ các loại đá mẹ xung quanh, được nước lôi cuốn xuống nơi có địa hình thấp hơn, dạng thung lũng nên được coi là loại đất có quá trình tích đọng điển hình nên thường có độ phì khá. Hiện nay loại đất này đang được sử dụng để trồng lúa nước 2 vụ và các cây ngắn ngày như lạc, đậu hoặc ngô... Đất thường có giá trị pH_{KCL} từ chua đến chua vừa. Thành phần cơ giới trung bình. Hàm lượng chất hữu cơ tầng mặt giàu (OM: 3,2%). Hàm lượng đạm tổng số từ khá đến giàu, giá trị từ 0,11% – 0,16%. Các chất tổng số khác như lân ở mức trung bình, kali đạt giá trị khá ở tất cả các tầng. Lân dễ tiêu tầng mặt trung bình, các tầng sau rất nghèo. Hàm lượng kali dễ tiêu các tầng rất nghèo. Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ rất thuận lợi cho trồng lúa, rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

- Đất đỏ nâu trên đá vôi: Đất có các chất dinh dưỡng khá, thành phần cấp hạt từ trung bình đến nặng, thích hợp với nhiều loại cây lương thực và cây công nghiệp trong đó có cây ngô. Khi sử dụng chúng ta cần chú ý nhất là giữ ẩm cho đất và chống xói mòn.

- Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất: Đất này được phát sinh từ các loại đá phiến sa thạch, phiến thạch sét, phiến mica, gonalai,... Tầng đất dày trên 1,5 m, thành phần cơ giới trung bình và nặng, thường có kết cấu cục, hạt, lớp đất mặt khá tơi xốp. Hàm lượng mùn khá, đạm tổng số trung bình, nhưng các chất dinh

dưỡng khác như lân và kali tổng số cũng như dễ tiêu đều nghèo. Phản ứng của đất từ chua đến rất chua, độ no bazơ thường dưới 50%. Đây là loại đất có diện tích lớn nhất và là loại đất có tính chất tốt trong các loại đất đồi núi của tỉnh, hiện đang được sử dụng có hiệu quả trong sản xuất nông lâm nghiệp. Trên loại đất này có thể trồng được các cây công nghiệp dài ngày như: cao su, cà phê, chè,...; các cây ăn quả như dứa, cam, quýt,... đều phát triển tốt.

- Đất vàng nhạt trên đá cát: Loại đất này được hình thành từ các loại đá mẹ như Quartzit, phiến silic, các loại cát kết, dăm cuội kết,... phân bố ở những nơi địa hình dốc hoặc thoải, quá trình xói mòn, rửa trôi xảy ra mạnh, thậm chí sắt cũng bị rửa trôi, nên màu của đất rất nhạt. Thành phần cơ giới nhẹ, tỷ lệ cấp hạt cát cao, đất không có kết cấu hoặc kết cấu kém; tầng đất mỏng (30 - 60 cm). Đất chua, hàm lượng mùn thấp (*nhỏ hơn 1%*), lân tổng số và dễ tiêu đều nghèo - rất nghèo, kali ở mức nghèo - trung bình; dung tích hấp thu thấp nên khả năng giữ nước, giữ chất dinh dưỡng kém.

Đối với những nơi có độ dốc nhỏ có thể dùng trong sản xuất nông nghiệp, trồng các loại cây họ đậu hoặc luân canh cây họ đậu với các loại cây trồng khác; trồng xen cây phân xanh với các loại cây màu: ngô, khoai, sắn...; trồng các loại cây có bộ rễ ăn nông như: dứa, dứa sợi,... Đối với những nơi có địa hình cao và dốc nên ưu tiên trồng cây lâm nghiệp.

- Đất phù sa sông suối: Được phân bố dọc các con suối lớn nhỏ, thường có diện tích hẹp, địa hình khá bằng phẳng.

1.4. Khí hậu, thủy văn

a. Khí hậu

Về khí hậu xã Nậm Ty nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa và được chia làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Mùa khô chịu ảnh hưởng rất lớn của gió Lào khô và nóng thổi từ phía nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào sang; ảnh hưởng nhiều nhất vào đầu tháng 2 tháng 3, hàng năm ít mưa gió và không khí nóng làm cho vật liệu khô dễ gây ra cháy rừng.

- Nhiệt độ trung bình năm là 22,4⁰C, bốn tháng có nhiệt độ dưới 20⁰C (*từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau*), tháng lạnh nhất là tháng 12 và tháng 1 (*nhiệt độ trung bình từ 16,1 đến 16,3⁰C*), tháng nóng nhất là 6 và 7 (*nhiệt độ trung bình từ 26,3 đến 26,4⁰C*). Nhiệt độ cao nhất lên trên 40⁰C, số ngày mưa dao động từ 110 ngày đến 140 ngày/năm, lượng mưa từ 1.200 - 1.600 mm/năm, tập trung vào tháng 6 - 8. Độ ẩm khí hậu trung bình đạt 80%.

Nhìn chung khí hậu thuận lợi cho các cây trồng như: lúa, ngô, khoai,

sản..., các loại cây ăn quả, cây rừng sinh trưởng phát triển tốt. Tuy nhiên ở vùng có gió tây nam cũng chịu nhiều ảnh hưởng xấu tới quá trình ra hoa kết trái của cây trồng.

b. Thủy văn

Trên địa bàn xã có 2 dòng suối chính là suối Nậm Pin và suối Nậm Ty. Cùng với đó là hệ thống các con suối khác như: suối Cạn, Nậm Bà, Suối Ngập, suối Xô Cô, suối Nậm Kưm, Huổi Ban, Huổi Tăng, Huổi Cát, Huổi Púa, Huổi Lửa,... Các con suối này có độ rộng khoảng 2 đến 5 m và độ dài khoảng 2 đến 6 km bắt nguồn từ dãy núi cao chảy qua suối Nậm Pin và Nậm Ty rồi chảy ra Sông Mã. Do địa hình khu vực có độ dốc lớn, suối ngắn, lắm đá, nhiều ghềnh nên mùa mưa thường hay xảy ra lũ ống, lũ quét; lượng mưa và số ngày mưa tập trung nhiều ở các tháng 6, 7, 8 trong năm (*lượng mưa trung bình từ 1.200 đến 1.600 mm*).

Lưu lượng nước có sự chênh lệch rõ rệt giữa hai mùa, mùa khô thì cạn kiệt, vào mùa mưa lưu lượng dòng chảy lớn có khả năng gây ra lũ làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đời sống của người dân trên địa bàn xã.

1.5. Tài nguyên

a. Tài nguyên rừng, thảm thực vật

Theo số liệu thống kê, diện tích rừng hiện có của xã là 8.650 ha rừng, trồng mới 6.500 cây phân tán, trồng rừng 108,84 ha; tỷ lệ độ che phủ rừng ổn định đạt 43,7%.

*** Thảm thực vật tự nhiên:**

Phát triển chủ yếu trên địa hình núi cao, các khe suối và hợp thủy có nhiều tầng và nhiều loài có độ che phủ tốt, tầng thảm mục dày, đất tơi xốp. Loại rừng này có diện tích rất lớn, đây là nguồn tài nguyên quý không chỉ riêng của xã, tỉnh mà còn chung của cả nước. Các khu rừng này cần được quy hoạch thành rừng phòng hộ đầu nguồn để bảo vệ môi trường thiên nhiên sinh thái và các loài động thực vật quý hiếm nhằm phục vụ cho nghiên cứu khoa học, du lịch danh lam thắng cảnh trong tương lai.

Rừng non tái sinh và cây bụi là kết quả của việc khai thác qua nhiều năm, rừng cây lá rộng đã nhường lại cho cây non phát triển, cây cao từ 2 - 15 m, phân bố ở hầu khắp các bản trên địa bàn xã, trên các dạng địa hình và các loại đất khác nhau với thảm thực vật chủ yếu là các cây họ dầu, họ tre, họ xoan, họ dẻ, họ gai, họ sim, cỏ lau... Hiện nay loại rừng này là đối tượng bị khai thác mạnh nhất do việc chuyển mục đích sử dụng sang trồng cây hàng năm.

*** Thảm thực vật trồng:**

Bên cạnh sự phong phú về thảm thực vật tự nhiên, thảm thực vật trồng trên địa bàn xã cũng hết sức đa dạng về chủng loại với nhiều loại cây nhiệt đới điển hình như các loại cây ăn trái như xoài, nhãn,... và nhiều loại cây lương thực khác.

Nhìn chung, xã Nậm Ty có nguồn tài nguyên rừng rất phong phú và đa dạng với nhiều loài thực vật quý hiếm. Tuy nhiên do nạn phá rừng cùng với khai thác bừa bãi... đã làm cho nguồn tài nguyên phong phú này có nguy cơ bị giảm đi.

b. Tài nguyên nước

- Nước mặt: Nguồn nước chính phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của người dân chủ yếu từ nguồn suối Nậm Pin, suối Nậm Ty và hệ thống các suối khác như suối Cạn, Nậm Bà, Suối Ngập, suối Xô Cô, suối Nậm Kưm, Huổi Ban, Huổi Tăng, Huổi Cát, Huổi Púa, Huổi Lửa,....

- Nước ngầm: Nguồn nước ngầm hiện tại chưa được khảo sát đầy đủ, song trong thực tế nhiều khu vực của xã có thể khai thác được nước ngầm để đưa vào phục vụ cho đời sống của nhân dân trong vùng (*đào giếng lấy nước ở khu vực các bản vùng thấp*). Tuy nhiên, ở một số bản vùng cao do địa hình đồi núi có độ dốc lớn, nguồn nước ngầm thường rất sâu nên việc đầu tư khai thác nguồn nước ngầm sẽ rất tốn kém.

c. Tài nguyên khoáng sản

Qua khảo sát sơ bộ, trên địa bàn xã Nậm Ty đã ghi nhận một số loại khoáng sản có giá trị kinh tế. Đáng chú ý là Đá Serpentine phân bố rải rác, có đặc tính cứng, màu sắc đẹp, phù hợp cho chế tác thủ công mỹ nghệ và vật liệu trang trí. Ngoài ra, tại bản Hua Và còn có khoáng sản vàng, bước đầu cho thấy tiềm năng khai thác nếu được điều tra, đánh giá chính xác và quản lý chặt chẽ. Mỏ nước nóng tự nhiên bản Cong Còn với nhiệt độ ổn định quanh năm, có thể khai thác phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe. Các loại tài nguyên này nếu được khai thác hợp lý và bền vững sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của xã Nậm Ty trong thời gian tới.

1.6. Hiện trạng môi trường, thiên tai và biến đổi khí hậu

Xã Nậm Ty mang nét hoang sơ của vùng núi Tây Bắc với nhiều dãy đồi núi thung lũng, bãi bằng và hệ thống các dòng, khe, suối kết hợp hài hòa. Về tổng thể, môi trường không khí trong lành, nguồn nước không bị ô nhiễm. Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong đầu tư, cải tạo hạ tầng xong do địa hình phức tạp, thời tiết biến đổi gây xói mòn, sạt lở đất làm thiệt hại về người và của, ảnh hưởng lớn đến đời sống, sinh kế của người dân.

Trong những năm trở lại đây, hiện tượng biến đổi khí hậu đã có những biểu

hiện và tác động ngày càng rõ rệt, gây ra các hiện tượng thời tiết cực đoan như lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, hạn hán cục bộ,... làm ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống và sản xuất của người dân trên địa bàn xã. Được quan tâm của chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, xã đã xây dựng kế hoạch, triển khai những giải pháp kịp thời ứng phó với các hiện tượng thời tiết do biến đổi khí hậu gây ra, nhằm giảm thiểu tối đa thiệt hại về người và tài sản.

Song với địa hình đặc thù là xã có nhiều đồi núi dốc với hệ thống các khe, suối chảy từ trên núi cao chảy về với lượng nước lớn, trong khi hệ thống thoát nước chưa đảm bảo dẫn đến lũ ống, lũ quét và ngập cục bộ tại một số vị trí trên địa bàn xã khi xảy ra những trận mưa lớn kéo dài; gây ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của người dân đặc biệt là các hộ dân sống ở ven sườn đồi, sườn núi.

2. Hiện trạng sử dụng đất

Đánh giá hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn xã theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2023 theo các nhóm đất: Đất nông nghiệp, đất xây dựng và đất khác.

Theo số liệu thống kê đất đai và rà soát hiện trạng năm 2024 xã Nậm Ty có tổng diện tích đất tự nhiên theo địa giới hành chính là 20.189,86 ha, diện tích sử dụng các nhóm đất như sau:

- Đất nông nghiệp: 11.932,65 ha chiếm 59,10% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng: 249,37 ha chiếm 1,24% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất khác: 8.007,84 ha chiếm 39,66% tổng diện tích tự nhiên.

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	20.189,86	100
1	Đất nông nghiệp	11.932,65	59,10
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.093,28	15,32
1.2	Đất lâm nghiệp	8.791,09	43,54
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	48,28	0,24
1.4	Đất làm muối	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-
2	Đất xây dựng	249,37	1,24
2.1	Đất ở	93,13	0,46
2.2	Đất công cộng	15,54	0,08
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	-	0,00
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	-	-
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	1,08	0,01
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	19,93	0,10

2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,12	0,00
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	110,96	0,55
2.8.1	<i>Đất giao thông</i>	77,68	0,38
2.8.2	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>	-	-
2.8.3	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	33,27	0,16
2.8.4	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	0,01	0,00
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	8,50	0,04
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	0,11	0,001
3	Đất khác	8.007,84	39,66
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	101,98	0,51
3.2	Đất chưa sử dụng	7.905,86	39,16

3. Hiện trạng kinh tế, xã hội

3.1. Dân số

Theo báo cáo rà soát dân số của xã tại thời điểm lập báo cáo là 16.243 nhân khẩu với 3.242 hộ, gồm 04 dân tộc cùng sinh sống: Thái, Mông, Khơ Mú, Kinh. Dân số phân bố không đồng đều tại các bản, tập trung chủ yếu ở các bản dọc các con suối, gần các trục đường giao thông như bản Nuốt Còn, bản Nà Tòng,... Cụ thể:

STT	Tên bản	Số khẩu	Số hộ
1	Bản Nuốt Còn	1.267	241
2	Bản Chiềng Vàng	894	186
3	Bản Pịn	549	111
4	Bản Ban Lạt	453	89
5	Bản Nong Xô	405	76
6	Bản Sàng Lay	523	91
7	Bản Huổi Tư Hua Và	544	112
8	Bản Chéo	574	137
9	Bản Củ Bú	349	74
10	Bản Co Khương	401	79
11	Bản Nà Hay	615	125
12	Bản Đứa Pàn	558	117
13	Bản Pàn	852	187
14	Bản Hiêm Lăn	313	62
15	Bản Nà Tòng	1.076	231
16	Bản Nà Khựa	799	156
17	Bản Nà Sèo	515	85
18	Bản Huổi Tòng	357	55
19	Bản Lọng Nghịu	391	66

20	Bản Pá Men	542	98
21	Bản Nà Phung	349	66
22	Bản Hua Cắt	321	55
23	Bản Co Dâu	798	145
24	Bản Búa Hụn	276	44
25	Bản Nà Mện	566	119
26	Bản Nà Há	412	100
27	Bản Xẻ	532	111
28	Bản Mòn	871	196
29	Bản Pá Lành	141	28
	Tổng	16.243	3.242

Theo số liệu rà soát thống kê trên địa bàn xã có tổng số hộ nghèo là 340 hộ chiếm 10,49%, số hộ cận nghèo là 905 hộ chiếm 27,91%.

3.2. Lao động

Số người trong độ tuổi lao động trên địa bàn xã tại thời điểm lập báo cáo là 10.025 lao động chiếm 61,72% dân số. Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo là 7.124/10.025 lao động đạt 71,06%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ là 2.184/10.025 chiếm 21,78%.

3.3. Nông, lâm nghiệp

Tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao hiệu quả sản xuất, sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao.

Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn xã 12.846,74 ha, diện tích trồng cây ăn quả có 758,91 ha trong đó: Nhãn 586 ha, cây xoài 103,2 ha, cây ăn quả khác 69,71 ha; diện tích trồng cây cà phê tổng 412 ha, trong đó diện tích cho thu hoạch ước đạt 265,3 ha.

Tập trung chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng, giảm 250 ha cây lương thực ngắn ngày kém hiệu quả trên đất dốc chuyển sang trồng cây ăn quả và các cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao (*trong đó: trồng mới 524,9 ha cây ăn quả; 77,08 ha cây dược liệu; trồng cỏ 46 ha*).

b. Chăn nuôi

Chăn nuôi phát triển theo hướng hàng hóa, quan tâm chỉ đạo công tác phòng chống dịch bệnh đàn gia súc, gia cầm; tổng đàn gia súc là 26.723 con.

c. Lâm nghiệp

Duy trì chăm sóc và bảo vệ 8.650 ha rừng, trồng mới 6.500 cây phân tán, trồng rừng 108,84 ha; tỷ lệ độ che phủ rừng ổn định đạt 43,7%. Trồng cây phân tán ở các bản 3.500/4.000 cây đạt 87,5% so với kế hoạch hàng năm giao.

3.4. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ

- Sản xuất tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn xã chủ yếu phục vụ nhu cầu tối thiểu của người dân như: mộc dân dụng, sơ chế nông sản, sửa chữa cơ khí nhỏ, may mặc... Trên địa bàn xã hiện có tổng số 78 lò sấy hơi nhiệt để chế biến long nhãn, công suất chế biến nhãn quả tươi ước đạt 81 tấn/ngày.

- Hoạt động thương mại dịch vụ cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm, tiêu dùng và sản xuất cho người dân, trên địa bàn xã có hơn 100 hộ kinh doanh dịch vụ các dịch vụ chủ yếu, gồm bán hàng tạp hóa nhỏ, lẻ, ăn uống, sửa chữa oto, xe máy...; tổng mức hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng xã hội trong năm ước đạt 157 tỷ đồng.

Lãnh đạo, chỉ đạo chính quyền tạo thuận lợi cho việc giao lưu trao đổi hàng hoá, hoạt động thương mại - dịch vụ tại các bản trên địa bàn xã đã đáp ứng và cung ứng kịp thời vật tư, máy móc, phân bón, giống ngô, thóc lúa góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển nông nghiệp nông thôn trên địa bàn.

4. Hiện trạng nhà ở và các công trình công cộng, dịch vụ

4.1. Hiện trạng nhà ở

Trong những năm qua, triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã góp phần tích cực vào việc thay đổi diện mạo nông thôn, đời sống xã hội tại địa phương không ngừng được nâng lên, hạ tầng kỹ thuật được tăng cường đầu tư, cảnh quan môi trường được cải thiện. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố đạt 93,89%.

Với nhiều dân tộc cùng sinh sống trên địa bàn xã đã mang lại nhiều hình thái kiến trúc nhà ở độc đáo. Tuy nhiên, nhà ở được xây dựng ở 2 trạng thái chủ yếu:

+ Nhà sàn: Kiến trúc nhà sàn truyền thống với kết cấu gỗ, mái lợp ngói hoặc mái fibro xi măng. Nhà chính (*nhà sàn*), có diện tích 100 - 150m², tầng 1 dùng để các dụng cụ phục vụ sản xuất, xe máy, tầng 2 dùng để ở và là nơi sinh hoạt của cả gia đình. Các hộ gia đình có diện tích lô đất rộng đã xây dựng công trình phụ ra khỏi gầm sàn công trình phụ thường song song với nhà chính (*thường là nơi chăn nuôi gà, lợn, trâu, bò...*).

+ Nhà xây: Do điều kiện về đất, về gỗ làm nhà ngày càng khó khăn, để tiết kiệm đất, nhiều hộ gia đình đã chuyển xây nhà để ở. Nhà xây có kiến trúc chủ yếu là nhà ống, từ 1-3 tầng, diện tích xây dựng 70-130m².

Kiến trúc nhà ở của các dân tộc là một hệ thống di sản quý giá. Tuy nhiên cùng với sự thay đổi của thời gian, môi trường sống thì các hình thái kiến trúc nhà ở truyền thống của người Thái, người Mông, người Khơ Mú... cũng đang có

sự biến đổi để phù hợp với cuộc sống và môi trường tự nhiên.

4.2. Hiện trạng các công trình hành chính sự nghiệp

a. Trụ sở Đảng uỷ, HĐND, UBND xã

- Diện tích xây dựng: 5.799,1 m²
- Quy mô hạng mục: là nhà xây 02 tầng gồm 13 phòng (*trong đó: 12 phòng làm việc, 01 phòng hội trường*).

Đánh giá: Trụ sở UBND xã được xây dựng và đưa vào sử dụng từ lâu, hiện nay một số hạng mục đã bị hư hỏng, xuống cấp. Ngoài ra, sau khi sáp nhập diện tích các phòng, ban hiện đã không còn đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Do đó, cần phải quy hoạch xây mới Trụ sở Đảng uỷ, HĐND, UBND xã đảm bảo quy mô, diện tích và công năng sử dụng.

b. Trụ sở công an xã

- Vị trí: bản Pàn, xã Nậm Ty.
- Diện tích: 1.091 m².
- Quy mô các hạng mục: 01 nhà 2 tầng, 8 phòng

c. Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã

- Vị trí: Hiện trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã được bố trí 01 phòng làm việc tại Trụ sở UBND xã.

Đánh giá: Để đáp ứng nhu cầu làm việc của Ban chỉ huy quân sự xã, trong thời kỳ cần tới tiến hành khảo sát, xác định vị trí để quy hoạch trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã.

4.3. Hiện trạng các công trình công cộng

a. Trạm y tế xã

- Diện tích: 2.047 m².
- Số lượng cán bộ y tế: 14 người.
- Quy mô: là nhà xây 2 tầng gồm 12 phòng, ngoài ra còn có vườn thuốc nam với diện tích 100 m².

b. Bưu điện trung tâm xã

- Vị trí: bản Pàn, xã Nậm Ty.
- Quy mô: diện tích 165 m²

c. Chợ

- Xã chưa có chợ trung tâm xã chỉ có các cửa hàng tạp hóa tiện lợi kinh doanh tổng hợp đảm bảo nơi trao đổi, mua bán hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng cho người dân trên địa bàn xã.

- Trong thời kỳ tới cần bố trí quy hoạch đầu tư xây mới chợ trung tâm xã đảm bảo theo quy định.

d. Công trình văn hoá, thể thao

** Công trình văn hoá*

- Nhà văn hoá xã: diện tích xây dựng 350 m². Hiện trạng là nhà 1 tầng, quy mô 200 chỗ ngồi.

- Nhà văn hoá các bản: Trên địa bàn xã hiện 27/29 bản đã có nhà văn hoá. 02 bản chưa có nhà văn hoá là bản Nong Xô và bản Chéo. Tuy nhiên, diện tích các nhà văn hóa đều chưa đảm bảo theo quy định; trong giai đoạn tới cần bố trí quy hoạch xây mới, nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa các bản đảm bảo đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt của người dân.

** Công trình thể thao*

- Sân thể thao xã: Xã chưa có sân thể thao
- Sân thể thao các bản: Các bản chưa có sân thể thao.

e. Trường học

** Trường mầm non Hoa Lan:* Gồm 01 điểm trung tâm và 13 điểm trường lẻ.

- Điểm trung tâm có diện tích 3.953,4 m², gồm 13 phòng, 5 lớp học. Tổng số giáo viên là 08 người, số học sinh là 138 em.

- Điểm trường lẻ: Gồm 13 điểm với 24 phòng lớp học, số giáo viên là 29 người, số học sinh là 543 em.

** Trường mầm non Sơn Ca:* Gồm 01 điểm trung tâm và 5 điểm trường lẻ.

- Điểm trung tâm có diện tích 35.792m², gồm 23 phòng, 4 lớp học. Tổng số giáo viên là 6 người, số học sinh là 121 em.

- Điểm trường lẻ: gồm 5 điểm với 13 phòng lớp học, số giáo viên là 13 người, số học sinh là 269 em.

** Trường PTDTBT Tiểu học Nậm Ty*

- Điểm trường trung tâm tại bản Pàn có diện tích 8.555,7 m², gồm 34 phòng với 46 phòng lớp học. Tổng số giáo viên là 35, số học sinh là 773 em.

Các hạng mục khác gồm: nhà công vụ, nhà để xe giáo viên, nhà vệ sinh học sinh, nhà bán trú, bếp ăn bán trú.

- Các điểm trường lẻ:

+ Điểm trường bản Nà Khưa: diện tích 2.436,5 m², gồm 05 phòng lớp học với 04 giáo viên và 76 học sinh.

+ Điểm trường bản Nà Hay: diện tích 825,4 m², gồm 05 phòng lớp học

với 05 giáo viên và 136 học sinh.

+ Điểm trường bản Bản Mòn: diện tích 2.055,2 m², gồm 06 phòng lớp học với 05 giáo viên và 106 học sinh.

+ Điểm trường bản Co Dâu: diện tích 3.600,0 m², gồm 03 phòng lớp học với 03 giáo viên và 56 học sinh.

+ Điểm trường bản Pá Men: diện tích 2.797,3 m², gồm 03 phòng lớp học với 02 giáo viên và 61 học sinh.

** Trường PTDTBT THCS Nậm Ty*

- Vị trí: bản Pàn, xã Nậm Ty, tỉnh Sơn La.

- Diện tích: 10.855,5 m²

- Quy mô hạng mục: gồm 02 nhà công vụ, 22 phòng lớp học, 02 nhà vệ sinh học sinh, 02 nhà bán trú, 01 bếp ăn bán trú. Tổng số giáo viên là 33 người, số học sinh là 820 em.

** Trường TH&THCS Chiềng Phung*

Trường TH&THCS Chiềng Phung có 01 điểm trung tâm và 04 điểm trường lẻ tại các bản. Trong đó:

- Điểm trung tâm:

+ Vị trí: tại bản Pịn, xã Nậm Ty.

+ Diện tích khu đất: 13.448,4 m²

+ Quy mô: gồm 02 dãy nhà xây 02 tầng với tổng 18 phòng học, 6 phòng học cấp Tiểu học, 12 phòng học cấp THCS, 02 nhà xe, 01 nhà bếp, 01 nhà ăn, 01 nhà tập thể Giáo viên; 02 nhà Bán trú học sinh; 01 bếp Tập thể GV THCS, 02 nhà vệ sinh học sinh.

- Điểm trường lẻ (*cấp Tiểu học*): Tổng số 32 phòng lớp học, số cán bộ giáo viên 29 người. Thông kê diện tích các điểm trường lẻ:

Tên bản	Diện tích (m ²)	Nhu cầu đầu tư
Điểm trường Tiểu học bản Nuốt Còn	3.235,2	Nâng cấp, sửa chữa
Điểm trường Tiểu học bản Nà Ban	4.672,0	Nâng cấp, sửa chữa
Điểm trường Tiểu học bản Chéo Tư	2.705,7	Nâng cấp, sửa chữa
Điểm trường Tiểu học bản Chiềng Vàng	4.975,8	Nâng cấp, sửa chữa
Điểm trường Tiểu học bản Sàng Lay	746,7	Nâng cấp, sửa chữa
Điểm trường Tiểu học bản Co Khương	8.097,7	Nâng cấp, sửa chữa
Điểm trường Tiểu học bản Nong Xô	1.617,7	Nâng cấp, sửa chữa
Điểm trường Tiểu học bản Pá Chả	660,2	Không

5. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

5.1. Giao thông

Trên địa bàn xã có hai tuyến đường tỉnh lộ là TL113 và TL117C chạy qua, đóng vai trò kết nối giao thông giữa xã Nậm Ty với các xã lân cận, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, giao thương và nâng cao đời sống người dân.

Ngoài ra, trên địa bàn xã còn có các tuyến đường:

- Đường xã: gồm 13 tuyến với tổng chiều dài là 65,6 km. Trong đó: 10,7 km đã được cứng hóa, 54,9 km còn lại là đường đất.

- Đường liên bản, trục chính bản: gồm 6 tuyến với tổng chiều dài khoảng 14 km. Trong đó: 3 km đã được cứng hóa, 11 km còn lại là đường đất.

- Đường ngõ xóm: có tổng chiều dài 155,4 km. Trong đó: 1 km đã được cứng hóa, 154,4 km còn lại là đường đất.

5.2. Hệ thống cấp điện

Hệ thống cung cấp điện trên địa bàn xã từ hệ thống lưới điện Quốc gia bao gồm: Tuyến đường dây 35KV, 22KV, các Trạm biến áp, đường dây 0,4kV cấp đến các hộ.

Tổng số hộ trên địa bàn xã là 3.242 hộ, trong đó 95% các hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ nguồn điện lưới Quốc gia.

Dọc tuyến đường tỉnh lộ 113 khu vực trung tâm xã Nậm Ty đã được lắp đặt hệ thống chiếu sáng năng lượng mặt trời tại 16 vị trí từ đó cải thiện đời sống cho người dân, nâng cao tiêu chí chiếu sáng công cộng, góp phần nâng cao tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới

5.3. Hệ thống cấp nước

Trên địa bàn xã hiện có 09 công trình cấp nước sinh hoạt đến các hộ gia đình. Tuy nhiên, một số công trình cấp nước được xây dựng và đưa vào sử dụng hiện đã bị hư hỏng, xuống cấp cần được đầu tư xây mới, nâng cấp, sửa chữa hệ thống cấp nước sinh hoạt, đường ống chính đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân được ổn định bền vững. Tỷ lệ nhân dân được dùng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

TT	Tên, địa chỉ công trình	Năm xây dựng	Diện tích (m ²)		Hiện trạng hoạt động		
			DT đất	DT xây dựng	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả
1	CT cấp nước SH bản Nà sèo	2005	90	40			x
2	CT cấp nước SH bản Pá Men	2002	100	40			x
3	CT cấp nước SH bản Lọng Nghiu	2005	90	25		x	
4	CT cấp nước SH bản Nà Phung	2005	90	15			x
5	CT cấp nước SH bản Huổi Tòng	2008	100	40	x		
6	CT cấp nước SH bản Co Dâu	2012	250	80	x		

7	CT cấp nước SH bản Búa Hùn	2006	90	25		x	
8	CT cấp nước SH bản Pá Lâu	2005	90	15		x	
9	CT cấp nước SH bản Pá Lành	2024	100	100	x		

5.4. Hệ thống thông tin liên lạc

Mạng lưới thông tin liên lạc không ngừng được mở rộng và nâng cao chất lượng phục vụ, đến nay đã phủ sóng điện thoại di động đạt 28/29 bản (*chưa được phủ sóng bản Nà Phung*); dịch vụ vận tải phát triển đa dạng, phương tiện phong phú; vận tải hàng hóa, cơ bản đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hoá phục vụ nhân dân trong xã.

Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin tiếp tục được đầu tư, tỷ lệ các bản được phủ sóng Internet đạt trên 95%, tỷ lệ người sử dụng Internet đạt trên 60%.

Năm 2019, trên địa bàn xã Chiềng Phung (cũ) đã được xây dựng và đưa vào sử dụng 1 đài truyền thanh xã, cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền của các địa phương.

5.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

a. Thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa trên địa bàn xã chưa được đầu tư đồng bộ, chủ yếu nước mưa thoát theo hệ thống suối hiện có và hệ thống rãnh nước dọc các tuyến đường.

b. Thoát nước thải sinh hoạt

Trên địa bàn xã người dân trong xã sử dụng nước sinh hoạt từ nguồn nước mặt, trong những năm gần đây các chương trình về nước sạch nông thôn đã được quan tâm hơn trước, người dân đã nhận thức được tầm quan trọng của việc sử dụng nguồn nước sạch. Các hoạt động gây ô nhiễm môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh sơ chế sản phẩm nông nghiệp của các gia đình như: chăn thả gia súc, gia cầm thải trực tiếp môi trường, đã tác động đến môi trường nước mặt, một số khu vực đã ảnh hưởng đến nước ngầm.

- Trên địa bàn xã chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, phần lớn nước thải sinh hoạt được thoát tự nhiên qua các hệ thống suối, các mương, khe nước và thoát ra tự nhiên.

c. Chất thải rắn

Đánh giá hiện trạng các điểm tập kết rác, trạm trung chuyển rác, khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn xã.

- Các hộ gia đình chưa quan tâm thu gom, xử lý chất thải rắn. Lượng rác thải phát sinh được thu gom và xử lý tại chỗ bằng cách chôn đốt. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt 12%; tỷ lệ chất thải nhựa

phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định đạt 10%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định là 22,6/62 tấn đạt 36,45%.

- Tại các khu dân cư vẫn còn hiện tượng xả chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan; Đường làng, ngõ xóm chưa đảm bảo xanh, sạch, đẹp.

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đạt 46,6%.

- Các hộ chăn nuôi chưa xử lý chất thải chăn nuôi, còn có hiện tượng xả thải ra môi trường. Cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và vệ sinh môi trường là 1682/2863 hộ, đạt 58,7%.

- Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt 31%.

5.7. Nghĩa trang, nghĩa địa

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa nằm phân tán tại các bản. Hiện nay, xã chưa có quy hoạch nghĩa trang tập trung của xã.

- Đánh giá về nghĩa trang, nghĩa địa trong khu vực: quy mô diện tích, tỷ lệ lấp đầy, khả năng đáp ứng trong giai đoạn tới và về cự ly khoảng cách, cảnh quan, vệ sinh môi trường của từng nghĩa trang hiện có...

6. Hiện trạng các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất

6.1. Đường nội đồng

- Đường nội đồng: có tổng chiều dài 1,5 km, đều là đường đất, chưa được cứng hóa.

6.2. Công trình thủy lợi

Hiện nay, trên địa bàn xã có 39 công trình thủy lợi đã được đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng nhằm phục vụ tưới tiêu cho hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của thiên tai như mưa lũ, sạt lở đất trong những năm gần đây, hầu hết các công trình này đã bị hư hỏng, xuống cấp nghiêm trọng. Vì vậy, trong giai đoạn tới cần tiến hành nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi để đảm bảo hiệu quả sử dụng.

7. Hiện trạng cảnh quan môi trường sinh thái

Đánh giá hiện trạng môi trường, cảnh quan trên địa bàn xã; đánh giá thực trạng đất cây xanh công cộng trên địa bàn xã; thực trạng đất cây xanh sử dụng công cộng tại các điểm dân cư nông thôn so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch số 01:2021/BXD. Phát triển bền vững trên cơ sở bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ tài nguyên rừng, từng bước khôi phục tài nguyên rừng kết hợp

với sản xuất nông lâm nghiệp.

8. Đánh giá chung về thuận lợi, khó khăn

8.1. Thuận lợi

Nậm Ty là xã có diện tích tự nhiên rộng, địa hình chủ yếu là đồi núi xen kẽ khu dân cư, phù hợp với phát triển nông – lâm nghiệp, đặc biệt là trồng cây ăn quả trên đất dốc. Đây là lợi thế lớn trong việc phát triển kinh tế nông nghiệp hàng hóa, xây dựng các vùng chuyên canh, ứng dụng khoa học công nghệ, góp phần nâng cao thu nhập cho Nhân dân.

Xã Nậm Ty có dân số đông, lực lượng lao động dồi dào, người dân cần cù, chịu khó và có tinh thần đoàn kết cao. Xã có truyền thống lịch sử cách mạng, văn hóa đặc sắc của nhiều dân tộc thiểu số được gìn giữ và phát huy, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác vận động quần chúng, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, phát triển du lịch văn hóa – cộng đồng trong tương lai.

Cấp ủy, chính quyền xã luôn đoàn kết, thống nhất, có quyết tâm chính trị cao trong lãnh đạo, chỉ đạo nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng – an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Sự đồng thuận, tin tưởng của Nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng bộ là yếu tố thuận lợi quan trọng cho việc triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ.

Trong những năm qua, hệ thống đường giao thông nông thôn, điện, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa... từng bước được đầu tư, nâng cấp, đáp ứng nhu cầu phát triển và nâng cao đời sống Nhân dân. Đây là nền tảng để xã tiếp tục huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển.

8.2. Khó khăn

Địa bàn rộng, địa hình đồi núi phức tạp, chia cắt, giao thông đến một số bản còn khó khăn, đặc biệt vào mùa mưa. Hệ thống hạ tầng thiết yếu như giao thông nông thôn, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, mạng viễn thông, công trình văn hóa – y tế chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

Tình trạng sử dụng đất chưa hiệu quả, thiếu quy hoạch chi tiết vùng sản xuất; công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng còn nhiều khó khăn. Nguồn lực tài chính để đầu tư phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và nhu cầu.

Kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông – lâm nghiệp nhỏ lẻ, giá trị gia tăng chưa cao; sản xuất còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên; thiếu liên kết chuỗi và ứng dụng khoa học – kỹ thuật còn hạn chế. Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao.

Trình độ dân trí còn thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn hạn chế. Thiếu đội ngũ lao động kỹ thuật, lao động có trình độ chuyên môn cao. Việc chuyển đổi nghề nghiệp và thích ứng với kinh tế thị trường, kinh tế số còn chậm.

Lã xã vùng cao còn tiềm ẩn nguy cơ liên quan đến tội phạm ma túy, buôn bán, tàng trữ trái phép chất ma túy còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp. Một số vấn đề xã hội như di cư không theo quy hoạch, tảo hôn... vẫn còn diễn ra ở một số bản, ảnh hưởng đến phát triển bền vững.

9. Những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện quản lý, phát triển

- Sản xuất còn nhỏ lẻ; hình thức sản xuất vẫn là kinh tế hộ; HTX, doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất chưa phát triển... do đó các tiềm năng, thế mạnh của xã chưa được khai thác một cách có hiệu quả.

- Về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng bước đầu phát huy hiệu quả trong phục vụ sản xuất, đời sống, sinh hoạt, học tập của nhân dân, song chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra, nhất là về giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt.

- Việc xây dựng kế hoạch chung về xây dựng nông thôn mới hàng năm, 5 năm thực hiện chậm, phụ thuộc vào sự phân bổ ngân sách của tỉnh. Do đó còn lúng túng trong quá trình xây dựng kế hoạch đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn xã.

- Nậm Ty là xã khó khăn với địa bàn rộng, chia cắt, giao thông đi lại ở một số bản còn khó khăn trong mùa mưa lũ; kinh tế phát triển nhưng chưa bền vững; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội còn tiềm ẩn nhân tố gây mất ổn định, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Một số ít quần chúng trong diện cảm tình Đảng chưa xác định được mục tiêu, động cơ phấn đấu.

- Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của một số ít chi bộ chưa đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ; công tác lãnh đạo, chỉ đạo của chi bộ, Ban quản lý bản còn thiếu kiên quyết; việc quán triệt, triển khai các Nghị quyết, Chỉ thị có nơi, có lúc chưa kịp thời.

- Công tác chỉ đạo, điều hành của UBND xã chưa thật sự quyết liệt; tính chủ động phối hợp, đề xuất các biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, công tác tham mưu có lúc, có nơi chưa kịp thời và thiếu đồng bộ.

- Địa bàn xã rộng, giáp danh với nhiều xã, các tụ điểm và ổ nhóm buôn bán ma túy vẫn còn tồn tại ở nhiều nơi tại các xã lân cận, công tác quản lý gặp nhiều khó khăn dẫn đến người tái nghiện tăng.

PHẦN III

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN; TÍNH CHẤT, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN, VAI TRÒ CHỨC NĂNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH; QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

I. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN TẠI QUY HOẠCH CÁC CẤP VÀ CÁC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI TÁC ĐỘNG ĐẾN PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH

Trong bối cảnh đổi mới mô hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La, xã Nậm Ty được định hướng phát triển phù hợp với đặc thù vùng cao, gắn với mục tiêu nâng cao đời sống người dân, bảo tồn văn hóa dân tộc và phát huy tiềm năng tài nguyên thiên nhiên. Các định hướng phát triển tại các cấp quy hoạch đã, đang và sẽ có tác động sâu sắc đến việc lập quy hoạch chung xây dựng xã Nậm Ty trong giai đoạn tới.

Theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023, xã Nậm Ty là một trong những xã vùng cao được định hướng phát triển thành cực vệ tinh, đóng vai trò hỗ trợ, lan tỏa động lực phát triển cho các xã lân cận. Trong đó, tỉnh xác định rõ các lĩnh vực ưu tiên phát triển, bao gồm:

- + Phát triển các vùng nguyên liệu nông nghiệp tập trung (*ngô, cây ăn quả, cà phê, cây công nghiệp dài ngày*) gắn với công nghiệp chế biến, đặc biệt là vùng trồng ngô - loại cây trồng chủ lực có khả năng thích nghi với điều kiện địa hình, khí hậu vùng cao. Việc hình thành vùng nguyên liệu tập trung không chỉ nâng cao hiệu quả sản xuất mà còn thúc đẩy liên kết với các doanh nghiệp chế biến trong và ngoài tỉnh.

- + Phát triển nông nghiệp hữu cơ gắn với bảo vệ môi trường và nâng cao giá trị sản phẩm. Phát triển vùng chăn nuôi trâu, bò, lợn hữu cơ, tận dụng lợi thế về quỹ đất, nguồn thức ăn tự nhiên và tập quán chăn nuôi truyền thống. Đây là hướng đi bền vững, gắn với bảo vệ môi trường và góp phần xây dựng thương hiệu sản phẩm nông sản sạch, đáp ứng xu hướng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- + Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên khoáng sản (*đá mỹ nghệ serpentinit, vàng*), nguồn nước nóng phục vụ du lịch sinh thái. Đá serpentinit là loại đá có giá trị kinh tế cao, phục vụ ngành mỹ nghệ và xây dựng, hứa hẹn mang lại nguồn thu đáng kể cho địa phương nếu được khai thác hợp lý, đi kèm với bảo vệ môi trường sinh thái.

Theo Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng cao, biên giới tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 09/12/2022, xã Nậm Ty nằm trong Tiểu vùng I – Vùng kinh tế động lực, có vai trò quan trọng trong phát triển nông - lâm nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ. Ngoài ra, trên địa bàn xã còn có tiềm năng du lịch sinh thái như mố nước nóng bản Nuốt Cồn, hang động Nong Bó, bản Chiềng Vàng và du lịch văn hóa – cộng đồng gắn với bản sắc dân tộc Thái, Mông, Khơ Mú tạo động lực thúc đẩy phát triển thương mại dịch vụ, góp phần đa dạng hóa ngành nghề, tạo thêm việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân trên địa bàn xã Nậm Ty.

Ngoài ra, trên địa bàn xã đã và đang triển khai các dự án như: dự án phát triển vùng trồng ngô nguyên liệu phục vụ chế biến; các dự án hỗ trợ sinh kế hộ nghèo, phát triển cây ăn quả và dược liệu; các dự án xây dựng hạ tầng nông thôn mới, điện, đường, trường, trạm,... nên không tác động đến phạm vi lập quy hoạch chung xã.

II. TÍNH CHẤT, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN

1. Tính chất

Xã Nậm Ty là một xã vùng cao của tỉnh Sơn La, có nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông – lâm nghiệp, đặc biệt là trồng cây ăn quả, cây dược liệu và chăn nuôi. Trong những năm gần đây, Nậm Ty đã từng bước phát triển công nghiệp chế biến nông sản, đồng thời mở rộng các hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch cộng đồng, khai thác lợi thế bản sắc văn hóa dân tộc và cảnh quan thiên nhiên.

Xã giữ vai trò là trung tâm liên kết vùng phía Tây Nam của huyện Sông Mã (cũ), gắn với hành lang giao thông tỉnh lộ TL113 và TL117C, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương, kết nối liên vùng. Ngoài ra, xã còn là một trong những địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng – an ninh của tỉnh.

2. Động lực phát triển

- Quỹ đất sản xuất nông – lâm nghiệp chiếm trên 59% tổng diện tích tự nhiên toàn xã, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, chăn nuôi đại gia súc và trồng rừng kinh tế.

- Vùng nguyên liệu cây trồng chủ lực như cây ăn quả (xoài, nhãn, cam, bưởi,...), cà phê và cây dược liệu đang được mở rộng, hình thành các vùng sản xuất tập trung gắn với tiêu thụ liên kết.

- Với cảnh quan thiên nhiên phong phú, khí hậu trong lành cùng với sự đa dạng về bản sắc văn hóa các dân tộc Thái, Mông, Khơ Mú là điều kiện thuận lợi

để phát triển tiềm năng về du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch văn hoá gắn với du lịch cộng đồng.

- Xã có dân số trẻ, tỷ lệ lao động trong độ tuổi cao, người dân có truyền thống cần cù, chịu khó, sẵn sàng tham gia các hoạt động phát triển sản xuất và dịch vụ.

- Các chính sách hỗ trợ phát triển, các chương trình mục tiêu quốc gia như xây dựng nông thôn mới, chương trình giảm nghèo bền vững và chính sách phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã tạo nguồn lực quan trọng trong việc đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã.

III. VAI TRÒ, CHỨC NĂNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH

1. Vai trò

Xã Nậm Ty nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Sơn La có vị trí quan trọng và chiến lược kết nối các xã lân cận như Mường Lầm, Chiềng Sơ, Nậm Lầu, Phiềng Cầm,... tạo thành vùng liên kết phát triển kinh tế - xã hội.

Trong bối cảnh tỉnh Sơn La đang triển khai mạnh mẽ các đột phá chiến lược về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, xã Nậm Ty ngày càng có vị trí, vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển của tỉnh và khu vực. Định hướng phát triển xã Nậm Ty trở thành vùng chuyên canh cây ăn quả trên đất dốc, phát triển chăn nuôi đại gia súc, cung cấp sản phẩm hàng hóa ra ngoài tỉnh.

Ngoài ra, xã Nậm Ty còn giữ vai trò trọng yếu trong thế trận quốc phòng toàn dân, là địa bàn chiến lược trong phòng thủ. Với diện tích rừng lớn, xã Nậm Ty đóng vai trò như lá phổi xanh bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ nguồn nước và phòng chống thiên tai.

Với những lợi thế nêu trên, xã Nậm Ty được dự báo sẽ trở thành một trong những vùng động lực của tỉnh Sơn La trong giai đoạn tới. Đây là cơ sở quan trọng để xã định hướng chiến lược phát triển toàn diện, khai thác hiệu quả tiềm năng, phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực, từng bước xây dựng xã Nậm Ty phát triển.

2. Chức năng

Quy hoạch chung xây dựng xã Nậm Ty gồm các chức năng:

- Khu ở nông thôn;
- Khu trung tâm hành chính xã;
- Các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Các công trình hạ tầng xã hội;
- Khu công viên, vườn hoa, cây xanh cảnh quan, thể dục thể thao;
- Khu dự trữ phát triển;
- Khu dành cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và các mục đích khác.

IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với quy hoạch không gian hợp lý theo vùng theo từng khu vực, phù hợp với đặc điểm địa hình, dân cư và tài nguyên, tránh phát triển dàn trải. Phát triển kinh tế phải hài hòa với bảo vệ môi trường, đảm bảo sự tăng trưởng lâu dài và bền vững.

- Nông – lâm nghiệp hàng hóa tiếp tục được xác định là nền tảng chủ đạo, đặc biệt là phát triển vùng trồng cây lương thực, cây ăn quả, cây dược liệu, kết hợp với chăn nuôi đại gia súc. Song song, đẩy mạnh thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp và du lịch cộng đồng để đa dạng hóa sinh kế, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân.

- Quá trình phát triển kinh tế song song với việc bảo vệ môi trường, khai thác sử dụng các nguồn tài nguyên hợp lý và có kế hoạch phục hồi đảm bảo phát triển bền vững, có hiệu quả.

- Lồng ghép các giá trị bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng – an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển lâu dài.

2. Mục tiêu

- Xây dựng xã Nậm Ty trở thành xã nông thôn mới nâng cao, phát triển toàn diện, có nền kinh tế nông nghiệp hàng hóa hiện đại, hạ tầng đồng bộ, xã hội tiến bộ và môi trường bền vững.

- Về lĩnh vực kinh tế, xã phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng cao, bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng nông nghiệp hàng hóa – công nghiệp chế biến – dịch vụ. Các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung sẽ được quy hoạch gắn với lợi thế địa phương và ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao; đồng thời phát triển mạnh các mô hình kinh tế tập thể, hợp tác xã, kết nối thị trường và xây dựng thương hiệu sản phẩm OCOP.

- Về xã hội, chú trọng nâng cao đời sống người dân, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới mức trung bình, nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và văn hóa. Hệ thống trường học, trạm y tế được đầu tư nâng cấp, đảm bảo điều kiện học tập và

chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc được bảo tồn và phát huy thông qua hoạt động lễ hội, làng nghề, trang phục và ẩm thực. Tổ chức các hoạt động văn hóa – thể thao tại cơ sở, xây dựng cộng đồng văn minh, đoàn kết góp phần cải thiện đời sống tinh thần của người dân.

- Hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, trường học, trạm y tế, chợ và trung tâm văn hóa. Cứng hoá các tuyến đường trục xã, liên bản; đường nội đồng đảm bảo đi lại thuận lợi quanh năm. Nâng cao tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và nước hợp vệ sinh; phát triển hạ tầng chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ người dân.

- Duy trì độ che phủ rừng $\geq 45\%$, gắn với phát triển sinh kế bền vững. Nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường, thu gom và xử lý rác thải đúng quy định. Chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân gắn với an ninh nhân dân, tạo tiền đề ổn định và phát triển bền vững.

V. XÁC ĐỊNH NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH CẦN GIẢI QUYẾT TRONG KỲ QUY HOẠCH

Trong quá trình lập quy hoạch chung xây dựng xã Nậm Ty, tỉnh Sơn La, việc xác định những vấn đề trọng tâm cần giải quyết là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp phát triển phù hợp, thực tiễn và bền vững. Dựa trên hiện trạng, đặc điểm tự nhiên – kinh tế - xã hội của xã, cũng như định hướng phát triển tại các quy hoạch cấp trên, có thể xác định các vấn đề chính cần được ưu tiên xử lý trong kỳ quy hoạch này như sau:

- Quy hoạch và phát triển không gian dân cư nông thôn, sắp xếp lại các cụm dân cư phân tán theo hướng tập trung, thuận lợi cho sản xuất, sinh hoạt và tiếp cận các dịch vụ thiết yếu, liên kết các bản, hình thành trung tâm hành chính - dịch vụ xã; quy hoạch quỹ đất hợp lý để phát triển nhà ở, công trình công cộng và không gian sinh hoạt cộng đồng; đảm bảo đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật như giao thông, điện, nước, viễn thông.

Xây dựng kế hoạch di dời, bố trí sắp xếp dân cư tại các khu vực có nguy cơ sạt lở, xảy ra thiên tai cao.

- Hình thành và phát triển vùng sản xuất tập trung, quy hoạch vùng chuyên canh cây ăn quả, cà phê phù hợp điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu; phát triển chăn nuôi đại gia súc theo hướng sản xuất hàng hoá, hình thành chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ với doanh nghiệp, hợp tác xã.

- Quy hoạch xây dựng chợ nông thôn, các trung tâm dịch vụ thương mại, đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu giao thương của người dân; hỗ trợ kết nối thị trường, thúc đẩy tiêu thụ nông sản, mở rộng mạng lưới thương mại theo hướng văn minh, hiện đại.

- Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội: đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống đường trục chính, đường nội bản và kết nối với các khu vực phát triển kinh tế, vùng nguyên liệu và du lịch. Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất và dân sinh; đảm bảo cấp điện ổn định, phủ sóng viễn thông; xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt an toàn, bền vững; tăng cường hiệu quả thu gom, xử lý chất thải. Quy hoạch nâng cấp, sửa chữa các công trình trường học, trạm y tế, nhà văn hóa,....

- Ứng phó biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai: đánh giá khu vực có nguy cơ thiên tai cao, từ đó có biện pháp phòng tránh, bố trí dân cư và công trình phòng chống thiên tai phù hợp. Tăng độ che phủ rừng, kiểm soát ô nhiễm môi trường từ các hoạt động sinh hoạt và sản xuất; xây dựng các công trình phòng, chống thiên tai; nâng cao năng lực cộng đồng trong phòng tránh rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo tồn, gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số; bảo tồn các lễ hội, làng nghề, kiến trúc, trang phục dân tộc; gắn bảo tồn văn hóa với phát triển du lịch sinh thái – cộng đồng, tạo sinh kế cho người dân.

- Tăng cường thể trận quốc phòng toàn dân gắn với an ninh nhân dân; bảo vệ vững chắc an ninh trật tự địa phương; kiện toàn hệ thống chính trị cơ sở, nâng cao năng lực quản lý và điều hành của chính quyền các cấp.

PHẦN IV

ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VỀ THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

I. DỰ BÁO SƠ BỘ QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

1. Dự báo quy mô dân số

Quy mô dân số tại thời điểm dự báo được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 (1 + \alpha)^t$$

Trong đó:

- + P_t : Dân số tại thời điểm dự báo t ;
- + P_0 : Dân số được chọn làm gốc cho dự báo;
- + α : Tỷ lệ tăng dân số hàng năm;
- + t : Khoảng thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm dự báo t .

Theo Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La V/v phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng cao, biên giới tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2021 - 2030 là khoảng 1,35%, giai đoạn 2031 - 2035 là 1,45%.

Hạng mục	Dân số theo giai đoạn (người)		
	2025	2030	2045
Dân số tăng theo hàm số $P_t = P_0 (1 + \alpha)^t$	16.243	17.369	21.556
Tỷ lệ tăng trung bình % theo năm (α)		1,35	1,45

Vậy dự báo quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 17.369 nhân khẩu, đến năm 2045 khoảng 21.556 nhân khẩu.

2. Dự báo về lao động

Số người trong độ tuổi lao động trên địa bàn xã năm 2025 là 10.025 lao động. Dự báo đến năm 2030 có khoảng 10.720 lao động và đến năm 2045 có khoảng 13.304 lao động.

Bố trí sử dụng hợp lý nguồn lao động có ý nghĩa rất quan trọng đối với phát triển kinh tế – xã hội và nâng cao mức thu nhập của người dân.

II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO

1. Đối với sản xuất nông nghiệp

- Trồng trọt:

+ Phát triển cây lương thực đáp ứng mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn xã. Tập trung thâm canh, tăng vụ nâng cao năng suất, chất lượng lúa, ngô bằng việc sử dụng giống mới năng suất cao, giống có khả năng kháng bệnh.

+ Tăng diện tích các loại rau vụ đông, mở rộng diện tích trồng cây rau đậu các loại để đáp ứng nhu cầu của nhân dân, đảm bảo cung cấp rau xanh tại chỗ và làm sản phẩm hàng hoá.

+ Chuyển đổi diện tích cây trồng trên đất dốc kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả như: Nhãn, xoài, cam, bưởi,....

+ Đồng thời tập trung vào việc khoanh nuôi, bảo vệ diện tích rừng phòng hộ, sản xuất hiện còn phục vụ cho việc bảo vệ môi trường.

+ Mở rộng diện tích trồng cây quế áp dụng các quy trình kỹ thuật tiên tiến để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

+ Duy trì diện tích trồng cây cà phê ổn định khoảng 450 – 500 ha, áp dụng quy trình sản xuất sạch, hữu cơ bảo vệ môi trường.

+ Mở rộng diện tích trồng nhãn, xoài, bưởi da xanh, cam quýt lên 1.200 ha vào năm 2030 và 1.600 ha vào năm 2045.

- **Chăn nuôi:** Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, tập trung phát triển gia súc ăn cỏ theo quy mô trang trại; đầu tư trồng cỏ phục vụ chăn nuôi. Phát triển đàn trâu bò trên 30.000 con vào năm 2045, ứng dụng kỹ thuật chăn nuôi bán chăn thả, nuôi nhốt vỗ béo; duy trì đàn lợn khoảng 20.000 con. Tuyên truyền, vận động nhân dân không thả rông gia súc, làm chuồng trại gắn với phòng chống đói, rét, dịch bệnh cho gia súc, gia cầm. Làm tốt công tác thú y, đẩy mạnh các biện pháp kiểm soát, phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm.

- **Thủy sản:** Phát triển nuôi trồng thủy sản trong ao, hồ nhỏ theo hướng sản xuất hàng hóa; nâng cao chất lượng cơ sở vật chất hệ thống ao, hồ nhỏ nhằm khai thác hiệu quả diện tích mặt nước ao, hồ nhỏ nuôi trồng thủy sản. Phát triển các HTX, sơ chế, chế biến liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm.

2. Đối với tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ:

- Phát triển một số nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp quy mô hộ gia đình hướng vào sản xuất hàng tiêu dùng là chính như: phát triển chế biến nông sản (nhãn sấy, cà phê, sản phẩm từ quả,...), sản xuất vật liệu xây dựng nhỏ, phát triển làng nghề thủ công truyền thống; cơ khí sửa chữa; rèn, mộc gia dụng... tạo việc làm cho người lao động và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng

công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Với đặc điểm địa hình đồi núi bị chia cắt và độ dốc lớn, xã có tiềm năng trong việc phát triển các thủy điện vừa và nhỏ.

- Hình thành chợ trung tâm xã và một số điểm chợ tại các bản; phát triển dịch vụ logistics nhỏ, dịch vụ phục vụ sản xuất (*vật tư nông nghiệp, máy móc, ...*).

- Phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái: khai thác bản sắc văn hoá các dân tộc Thái, Mông, Khơ Mú; kết hợp trải nghiệm ẩm thực, văn hóa và cảnh quan sinh thái (*suối nước nóng, rừng, thác, ...*).

III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT PHỤC VỤ DÂN CƯ, CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VÀ SẢN XUẤT

Tiềm năng đất đai là khả năng tăng thêm diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng cả về thời gian và không gian; cũng như khả năng tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi; chuyển mục đích sử dụng đất trên một đơn vị diện tích nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Tuy nhiên để khai thác hết tiềm năng đất đai cần phải có sự đầu tư vật chất trong một thời gian dài một cách khoa học và có kế hoạch. Trong thời kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2045, theo yêu cầu của phát triển kinh tế của các ngành, tiềm năng đất đai của tỉnh sẽ được bố trí khai thác hiệu quả phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương.

Xã Nậm Ty có tổng diện tích đất tự nhiên là 20.189,86 ha, trong đó tiềm năng đất đai có thể chuyển đổi cơ cấu như sau:

- Đất nông nghiệp có tiềm năng chuyển đổi khoảng 250–300 ha đất lúa nương, đất kém hiệu quả sang đất trồng cây ăn quả, cây dược liệu.

- Quỹ đất chưa sử dụng là 7.905,86 ha, trong đó có khoảng 500 – 700 ha có khả năng chuyển đổi sang mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Mở rộng quỹ đất xây dựng tại khu vực trung tâm các bản Nuốt Cồn, Nà Tòng, Chiềng Phung,... để đáp ứng nhu cầu dân cư và phát triển thương mại - dịch vụ.

Ngoài ra, việc khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản trên địa bàn xã Nậm Ty phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch địa chất và khoáng sản trên địa bàn và phù hợp với Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn 2050. Rà soát hiện trạng địa chất, xác định các khu vực có nguy cơ sạt lở, xói mòn và khoanh định các điểm khoáng sản theo kết quả điều tra. Các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản được xác lập nhằm bảo vệ rừng, đất sản

xuất và dân cư. Hoạt động khai thác được quản lý chặt chẽ, gắn với phục hồi môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên.

IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ CẤP XÃ, BẢN; QUY MÔ VÀ CHỈ TIÊU ĐẤT Ở CHO TỪNG LOẠI/HỘ GIA ĐÌNH NHƯ: HỘ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP; HỘ SẢN XUẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP; HỘ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TRONG TOÀN XÃ

Chỉ tiêu sử dụng đất cho các mục đích phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương nhưng không được nhỏ hơn quy định theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng.

1. Quy mô đất xây dựng cho công trình công cộng, dịch vụ cấp xã

Chỉ tiêu sử dụng đất các công trình công cộng

STT	Loại công trình	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
1	Trụ sở HĐND - UBND	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$ - Diện tích sử dụng: $\leq 400 \text{ m}^2$	Theo QCVN 01:2021/BXD
2	Trường, điểm trường mầm non	- Công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân - Diện tích đất tối thiểu: $12 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	Theo QCVN 01:2021/BXD
3	Trường, điểm trường tiểu học	- Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân - Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	Theo QCVN 01:2021/BXD
4	Trường trung học	- Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân - Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	Theo QCVN 01:2021/BXD
5	Trạm y tế	- Diện tích đất tối thiểu không có vườn thuốc: $500 \text{ m}^2/\text{trạm}$ - Diện tích đất tối thiểu có vườn thuốc: $1.000 \text{ m}^2/\text{trạm}$	Theo QCVN 01:2021/BXD
6	Trung tâm văn hoá - thể thao		Theo HD số 2782/BVHTTĐ L-VHCSGĐTV
	Trung tâm văn hoá xã	$\geq 1000 \text{ m}^2/\text{công trình}$	
	Sân tập thể thao đơn giản	$\geq 300 \text{ m}^2/\text{công trình}$	
	Sân vận động xã	$\geq 6000 \text{ m}^2/\text{công trình}$	
	Thư viện	$\geq 200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	Theo QCVN 01:2021/BXD
7	Nhà văn hóa bản	$\geq 200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	Theo HD số 2782/BVHTTĐ L-VHCSGĐTV

STT	Loại công trình	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
8	Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông	- 1 điểm/xã	Theo QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu 150 m ²	
9	Chợ	- Diện tích đất tối thiểu 1.500 m ²	Theo QCVN 01:2021/BXD

Chỉ tiêu các công trình hạ tầng kỹ thuật

STT	Loại công trình	Tiêu chuẩn xây dựng	Ghi chú
1	Đường trục chính từ trung tâm xã đến đường huyện và đường liên xã	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5m	Theo TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,0m	
		- Chiều rộng lề đường tối thiểu: 1,25m	
2	Đường từ xã đến bản	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,0m	Theo TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu: 4,0m	
		- Chiều rộng lề đường tối thiểu: 0,5m	
3	Đường nội bản	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 2,0m	Theo TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu: 3,0m	
4	Đường nội đồng	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 1,5m	Theo TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu: 2,0m	
5	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ngày, đêm	Theo QCVN 01:2021/BXD
		- Sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình $\geq 8\%$ Qsinh hoạt	
6	Thoát nước	- Chỉ tiêu thu gom: $\geq 80\%$ Qcấp	
7	Cấp điện	- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: ≥ 150 W/người	Theo QCVN 01:2021/BXD
		- Chỉ tiêu cấp điện cho công cộng: $\geq 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt	
8	Đất nghĩa trang	- Hung táng và chôn cất 1 lần: $\leq 5\text{m}^2/\text{người}$ - Cát táng: $\leq 3\text{m}^2/\text{người}$ - Tối thiểu 0,04 ha/ng.trang/1.000 người	Theo QCVN 01:2021/BXD

2. Quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình trong toàn xã

* Hộ sản xuất nông nghiệp

Khu vực chăn nuôi, phục vụ sản xuất phải đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường. Khoảng cách từ nhà ở tới các khu vực chăn nuôi, sản xuất, kho chứa hóa chất bảo vệ thực vật phải > 200 m.

Khu sản xuất phải bố trí gần các trục đường chính, đường liên thôn, liên xã, liên hệ thuận tiện với đồng ruộng và khu ở nhưng phải cuối hướng gió chủ

đạo, cuối nguồn nước...

Các công trình phục vụ sản xuất như kho nông sản, kho giống lúa, ngô, kho phân hóa học và thuốc trừ sâu, kho nông cụ vật tư, xưởng sửa chữa cơ khí nông cụ,... phải bố trí liên hệ thuận tiện với đường giao thông nội đồng. Khoảng cách từ các kho phân hóa học đến khu ở không được < 100 m.

** Hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, hộ chăn nuôi*

Những cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp không gây ô nhiễm môi trường có thể bố trí trong khu ở, tại các nhà phụ của từng hộ gia đình.

Cơ sở sản xuất có tác động xấu tới môi trường phải bố trí thành các cụm, nằm ngoài khu ở, gần đầu mối giao thông.

** Điểm dân cư nông thôn*

- Được tính toán phù hợp với điều kiện thực tế và định hướng phát triển của xã. Nhà ở trong các khu dân cư nông thôn phải đảm bảo tiêu chuẩn và tiện nghi, phù hợp với phong tục, tập quán và bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương.

- Đánh giá thực trạng điểm dân cư nông thôn (*hiện trạng quy mô sử dụng đất từng điểm dân cư nông thôn*). Xác định nhu cầu đất xây dựng tại các điểm dân cư nông thôn (*quy mô, diện tích đất xây dựng tại điểm dân cư tăng thêm trong kỳ quy hoạch*) đáp ứng đủ nhu cầu theo số liệu tính toán tăng trưởng dân số trong giai đoạn quy hoạch; đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng số 01/2021/BXD của Bộ Xây dựng (*Bảng 2.31: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn*).

Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người)	Ghi chú
Đất xây dựng công trình nhà ở	25	Theo QCVN 01/2021/BXD
Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5	
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5	
Cây xanh công cộng	2	
Chú thích: Không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện.		

3. Dự báo quy mô đất xây dựng một số công trình công cộng, dịch vụ và đất ở trên địa bàn xã

Căn cứ QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và dự báo dân số đến năm 2045, quy mô đất xây dựng một số công trình công cộng, dịch vụ và đất ở trên địa bàn xã đến năm 2045 như sau:

Loại đất	Quy mô đến 2030	Quy mô đến 2045	Ghi chú
Đất ở nông thôn	~130 ha	~150 ha	Bố trí theo cụm dân cư, hạn chế mở rộng phân tán
Đất công trình công cộng (trụ sở, giáo dục, y tế, văn hóa)	~25 ha	~30 ha	Tập trung trung tâm xã và các cụm bản lớn
Đất thương mại – dịch vụ, chợ, dịch vụ tổng hợp	~10 ha	~15 ha	Hình thành chợ trung tâm, điểm dịch vụ tại các tuyến đường chính
Đất hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, nước, bãi rác, nghĩa trang tập trung)	~50 ha	~60 ha	Cần quy hoạch nghĩa trang tập trung thay thế chôn cất phân tán
Đất cây xanh công cộng, TDTT	~10 ha	~15 ha	Bổ sung sân vận động, công viên cây xanh

V. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN

Đánh giá tổng quát về tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã như sau:

- Về kinh tế: Xã có tiềm năng mạnh về phát triển nông nghiệp hàng hóa, đặc biệt là các loại cây ăn quả, cây công nghiệp như cà phê. Bên cạnh đó, chăn nuôi cũng được chú trọng, có thể phát triển theo hướng trang trại, kết hợp với công nghiệp chế biến nông sản. Hoạt động thương mại – dịch vụ, đặc biệt là du lịch, có nhiều dư địa để khai thác nhờ cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa các dân tộc.

- Về xã hội: Xã có cơ cấu dân số trẻ, tỷ lệ người trong độ tuổi lao động cao, tạo ra nguồn lực lượng lao động dồi dào. Khả năng đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu lao động lớn thích ứng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Về đất đai: Quỹ đất sản xuất và đất chưa sử dụng còn nhiều, phù hợp quy hoạch các vùng sản xuất tập trung, quy hoạch mở rộng các công trình công cộng, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, công trình thương mại – dịch vụ,... trên địa bàn xã đáp ứng nhu cầu của người dân.

- Hiện trạng hạ tầng giao thông, điện, nước, viễn thông trên địa bàn xã còn yếu kém, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Tuy nhiên, thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn lực xã hội hóa xã có được cơ hội đầu tư nâng cấp, xây mới đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn.

- Xã có hệ sinh thái cảnh quan rừng và hệ thống các con suối phong phú và đa dạng, là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn thiên nhiên.

- Tuy nhiên, xã cũng còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình phát triển

kinh tế - xã hội do địa hình đồi núi bị chia cắt, gây khó khăn cho quy hoạch giao thông và quy hoạch hạ tầng. Trên địa bàn xã thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai như lũ quét, sạt lở đất gây ảnh hưởng đến các công trình nhà ở, công trình sản xuất và đời sống sinh hoạt của người dân. Bên cạnh đó, tập quán canh tác còn lạc hậu, chưa áp dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; tỷ lệ hộ nghèo còn cao, nguồn lực đầu tư cho phát triển hạn chế.

PHẦN V

CÁC YÊU CẦU VỀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ CÁC NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH CHUNG XÃ

I. YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, THU THẬP TÀI LIỆU, SỐ LIỆU, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG; YÊU CẦU VỀ CƠ SỞ DỮ LIỆU HIỆN TRẠNG

1. Yêu cầu về điều tra khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu, đánh giá hiện trạng

- Khảo sát thực tế về điều kiện tự nhiên, dân cư, hạ tầng, sản xuất, văn hóa - xã hội.

- Thu thập bản đồ địa hình, địa chính, hiện trạng sử dụng đất, số liệu về kinh tế - xã hội.

- Phân tích, đánh giá Điều kiện tự nhiên như đặc điểm địa lý, địa hình, địa mạo, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, tài nguyên nước, rừng, biển. Các ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường và các hệ sinh thái.

- Đánh giá Dân số (số hộ dân, cơ cấu dân số, cơ cấu lao động, đặc điểm phát triển), đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư;

- Phân tích, đánh giá Hiện trạng phát triển kinh tế trong các lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp; lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế.

- Hiện trạng sử dụng đất: Đánh giá hiện trạng, tình hình sử dụng đất và biến động từng loại đất (lưu ý các vấn đề về sử dụng và khai thác đất nông nghiệp; những vấn đề tồn tại trong việc sử dụng đất đai). Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất của xã.

- Đánh giá hiện trạng nhà ở: Đánh giá về hiện trạng và không gian, kết cấu, kiến trúc nhà ở của xã.

- Đánh giá hiện trạng các công trình công cộng (trụ sở xã, giáo dục, y tế, nhà văn hóa, sân thể thao, thông tin liên lạc, truyền thanh) của xã về diện tích đất, cơ sở vật chất.

- Đánh giá hiện trạng dịch vụ của xã.

- Đánh giá hiện trạng hạ tầng kỹ thuật môi trường, hạ tầng phục vụ sản xuất (giao thông, thủy lợi, cấp điện, cung cấp năng lượng, cấp nước sinh hoạt...).

- Đánh giá tổng thể hiện trạng các nghĩa trang trên địa bàn xã bao gồm:

Nghĩa trang các bản, nghĩa trang xã; đánh giá tỷ lệ lấp đầy, khả năng đáp ứng trong giai đoạn tới và các tác động về cự ly khoảng cách, cảnh quan, vệ sinh môi trường của các nghĩa trang hiện có vv...

- Đánh giá thực trạng đất cây xanh công cộng;
- Đánh giá các công trình bảo vệ môi trường và danh lam thắng cảnh trên địa bàn xã.
- Đánh giá làm rõ kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện quản lý và phát triển.
- Đánh giá tổng hợp các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, hạ tầng kỹ thuật, môi trường. Xác định điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT). Từ đó, xác định tiềm năng phát triển và các vấn đề cần giải quyết thông qua quy hoạch.

2. Yêu cầu về cơ sở dữ liệu hiện trạng

- Nghiên cứu và thu thập dữ liệu: Thu thập thông tin về hiện trạng khu vực quy hoạch, bao gồm dữ liệu địa hình, địa chính, giao thông, hạ tầng kỹ thuật, dân cư, kinh tế - xã hội, môi trường, v.v.

+ Phân loại và xử lý dữ liệu: Phân loại dữ liệu theo các tiêu chí phù hợp, xử lý dữ liệu để loại bỏ các lỗi, chuẩn hóa dữ liệu để đảm bảo tính nhất quán.

+ Số hóa dữ liệu: Chuyển đổi dữ liệu dạng bản vẽ giấy, hình ảnh, văn bản sang dạng số có thể sử dụng trong GIS.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu không gian:

+ Tạo bản đồ nền: Sử dụng dữ liệu đã được xử lý để tạo bản đồ nền, bao gồm bản đồ địa hình, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch,...

+ Xây dựng các lớp dữ liệu: Tạo các lớp dữ liệu chuyên đề (ví dụ: lớp giao thông, lớp dân cư, lớp hạ tầng kỹ thuật, lớp quy hoạch,...).

+ Liên kết dữ liệu thuộc tính và không gian: Liên kết dữ liệu thuộc tính (thông tin chi tiết về đối tượng) với dữ liệu không gian (vị trí của đối tượng).

- Phân tích và đánh giá dữ liệu:

+ Phân tích không gian: Sử dụng các công cụ phân tích không gian của GIS để tìm hiểu mối quan hệ giữa các yếu tố trong khu vực quy hoạch, xác định các vấn đề và tiềm năng.

+ Đánh giá hiện trạng: Đánh giá hiện trạng sử dụng đất, hạ tầng, môi trường, kinh tế - xã hội để làm cơ sở cho việc quy hoạch.

- Thiết kế và mô hình hóa quy hoạch:

+ Xây dựng các phương án quy hoạch: Dựa trên kết quả phân tích và đánh

giá, xây dựng các phương án quy hoạch khác nhau.

+ Mô phỏng và đánh giá các phương án: Sử dụng GIS để mô phỏng các phương án quy hoạch, đánh giá tác động của chúng đến các yếu tố khác nhau.

+ Lựa chọn phương án tối ưu: Lựa chọn phương án quy hoạch tối ưu dựa trên các tiêu chí đã được xác định.

II. YÊU CẦU VỀ CÁC NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH CHUNG

1. Phân tích vị trí và liên hệ vùng

Vị trí, ranh giới của xã; các mối quan hệ về tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường trong quy hoạch tỉnh có ảnh hưởng tới phạm vi quy hoạch. Thể hiện trên nền bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn trong quy hoạch tỉnh;

2. Phân tích đánh giá hiện trạng

Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, thực trạng xây dựng (dân cư, xã hội, lao động, hoạt động du lịch...), hiện trạng các công trình kiến trúc, công trình hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan, di tích lịch sử, văn hoá, quỹ đất xây dựng và các quy định của quy hoạch chung có liên quan đến khu vực lập quy hoạch. Đánh giá những thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức và điều kiện kinh tế xã hội (theo phương pháp SWOT) để xác định các giải pháp quy hoạch đảm bảo khả thi.

3. Xác định các cơ sở lập quy hoạch

Xác định mục tiêu, chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng phát triển du lịch, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn khu vực quy hoạch. Xác định khả năng sử dụng quỹ đất hiện có, khớp nối các quy hoạch liên quan và dự án đã và đang triển khai xây dựng trong khu vực, đảm bảo đồng bộ về quy hoạch kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật, đồng thời xác định các yếu tố khống chế trong khu vực

4. Định hướng phát triển không gian

Xác định không gian phát triển khu dân cư nông thôn, đô thị (nếu có); khu chức năng cấp quốc gia, cấp tỉnh theo quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành; khu vực an ninh quốc phòng; khu vực phát triển trung tâm: hành chính, thương mại - dịch vụ, văn hóa, thể dục thể thao, nghiên cứu, đào tạo, y tế từ cấp tỉnh trở lên; vị trí trung tâm xã, trung tâm cụm xã (nếu có); khu vực phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và cơ sở kinh tế - kỹ thuật khác theo quy định;

4.1. Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã

- Cấu trúc phát triển không gian của xã:

Mô hình phát triển phân tán – tập trung: Phân tán các cụm dân cư theo điều kiện địa hình, nhưng tập trung các chức năng trung tâm (*hành chính, dịch vụ*) tại khu trung tâm xã.

Liên kết không gian theo trục giao thông chính, kết nối trung tâm xã với các cụm dân cư, vùng sản xuất và khu chức năng khác.

Phân vùng chức năng rõ ràng: Khu ở – sản xuất – dịch vụ – sinh thái – văn hóa được bố trí phù hợp địa hình và điều kiện tự nhiên.

- Khu trung tâm xã:

Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội của xã, là nơi thu hút, dung nạp các thành phần kinh tế trong và ngoài xã đến với xã.

Khu trung tâm xã nằm trên trục đường chính, tạo thuận lợi cho người dân liên hệ làm việc và được bố trí các công trình dịch vụ công cộng quan trọng như: Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã, Trạm y tế, Trường tiểu học, trung học cơ sở, chợ trung tâm xã...

- Chính trang khu dân cư hiện trạng:

Bố trí sắp xếp nhà ở, các công trình phụ trợ trong khuôn viên một cách khoa học, hợp lý. Đặc biệt chú ý hệ thống thoát nước từ vườn hộ và cả khu dân cư; hệ thống nhà vệ sinh và khu chuồng trại phải cách ly khu nhà ở và giếng nước; các hố ủ phân phải được xử lý đáy và được phủ kín phía trên.

- Quy hoạch khu dân cư mới:

Định hướng phát triển dân cư mới trên cơ sở tôn trọng thực tế, tránh xáo trộn đến đời sống nhân dân. Khu đất xây dựng điểm dân cư phải đảm bảo điều kiện thuận tiện trong sinh hoạt và sản xuất của người dân. Đất xây dựng dân cư phải có đủ cơ sở để hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông, cấp điện và cấp nước nhằm bảo đảm các yêu cầu cấp thiết cho sinh hoạt và sản xuất của người dân sinh sống trong hệ thống dân cư trên địa bàn toàn xã.

Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm văn hóa của đồng bào các dân tộc trên địa bàn xã.

- Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

Định hướng quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp tập trung tại các khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng như thung lũng, chân đồi, bãi bồi ven suối để bố trí vùng canh tác. Phát triển theo mô hình sản xuất nhóm hộ hoặc hợp tác xã, phù hợp với điều kiện tự nhiên và dân cư phân tán. Đầu tư hệ thống thủy lợi, đường nội đồng phù hợp địa hình; áp dụng kỹ thuật canh tác bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Vùng lâm nghiệp, bảo vệ môi trường sinh thái

Giữ nguyên diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên, hạn chế tối đa chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Tận dụng phát triển kinh tế dưới tán rừng: dược liệu, chăn nuôi thả rừng, du lịch sinh thái.

- Khu du lịch cộng đồng, dịch vụ:

Khai thác tiềm năng phát triển du lịch tại các bản có điều kiện thuận lợi về cảnh quan sinh thái, sự phong phú đa dạng về bản sắc văn hóa các dân tộc, làng nghề truyền thống. Phát triển các homestay trên cơ sở đảm bảo hài hoà về kiến trúc, không phá vỡ cảnh quan truyền thống.

4.2. Phương án tổ chức không gian kiến trúc – cảnh quan

- Phân vùng cảnh quan

+ Vùng trung tâm xã: Kiến trúc được định hướng theo phong cách công cộng, hiện đại, tạo điểm nhấn cảnh quan, bố trí cây xanh, tiểu cảnh.

+ Vùng dân cư bản: Bảo tồn kiến trúc truyền thống, không gian sinh hoạt cộng đồng.

+ Vùng sản xuất: Quy hoạch hợp lý, không ảnh hưởng đến môi trường sống.

+ Vùng sinh thái – rừng: Giữ nguyên trạng, phát triển lâm sinh, du lịch sinh thái.

- Bảo tồn di tích, bản sắc văn hóa dân tộc: Khoanh vùng bảo vệ di tích, có quy định xây dựng tại khu vực xung quanh. Tổ chức các lễ hội, bảo tồn nghề truyền thống, trang phục, ẩm thực, ngôn ngữ... Khuyến khích xây dựng theo kiểu dáng nhà truyền thống, sử dụng vật liệu địa phương.

- Tăng cường cây xanh, bảo vệ môi trường: Trồng cây xanh dọc đường, xung quanh các công trình công cộng, khu dân cư. Bảo vệ rừng hiện hữu, phát triển rừng phòng hộ. Tổ chức phân loại rác, quy hoạch điểm thu gom rác thải tập trung trên địa bàn xã. Đầu tư nâng cấp hệ thống thoát nước, xử lý nước thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

4.3. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội

- Giáo dục

+ Trường mầm non: Bố trí quy hoạch mỗi bản có một điểm trường mầm non, đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng và trang thiết bị dạy học.

+ Trường tiểu học và THCS: Ưu tiên bố trí quy hoạch tại khu vực trung tâm xã hoặc khu vực có dân cư tập trung đông đúc. Đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng và trang thiết bị dạy học.

- Trạm y tế xã: Bố trí tại khu vực trung tâm xã, quy mô diện tích, số lượng bác sĩ, cán bộ đảm bảo theo quy định.

- Văn hóa - thể thao

+ Nhà văn hóa xã: Đảm bảo chức năng là trung tâm tổ chức sự kiện, hội họp, sinh hoạt cộng đồng.

+ Sân thể thao xã: Quy hoạch sân thể thao xã đảm bảo quy mô diện tích đáp ứng nhu cầu thể dục thể thao của người dân.

+ Nhà văn hóa bản: Quy hoạch các nhà văn hóa bản đảm bảo quy mô diện tích phục vụ cho hội họp, sinh hoạt truyền thống.

- Cơ quan hành chính sự nghiệp

+ Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã: Bố trí quy hoạch mới Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Nậm Ty với quy mô dự kiến khoảng 5 ha, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng cho các phòng, ban chức năng, các cơ quan đoàn thể của xã, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, khuôn viên cây xanh, các công trình phụ trợ khác,... đáp ứng yêu cầu sử dụng lâu dài và hiệu quả.

+ Trụ sở Công an xã: Bố trí quy hoạch tại khu vực riêng biệt, đảm bảo tính độc lập, an ninh, an toàn trong hoạt động nghiệp vụ với quy mô, diện tích theo quy định.

+ Trụ sở BCH quân sự xã: Bố trí quy hoạch kết hợp trong khuôn viên Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã, thuận lợi cho công tác chỉ đạo, điều hành và phối hợp giữa các lực lượng, đảm bảo tính linh động và hiệu quả, kịp thời xử lý các tình huống phát sinh về an ninh – quốc phòng, thiên tai, cứu hộ cứu nạn hoặc các tình huống khẩn cấp khác.

- Thương mại – dịch vụ

+ Chợ trung tâm xã: Quy hoạch tại khu vực trung tâm xã, tổ chức theo mô hình chợ nông thôn mới, đảm bảo vệ sinh, phân khu chức năng rõ ràng.

+ Chợ bản, điểm dịch vụ thương mại nhỏ lẻ: Chợ bản phân bố chủ yếu tại các bản lớn, cung cấp nhu yếu phẩm hằng ngày, kết hợp với điểm bán sản phẩm OCOP, nông sản sạch. Bên cạnh đó, phát triển mở rộng hình thức buôn bán nhỏ lẻ đảm bảo đáp ứng nhu cầu mua bán hàng hoá của người dân.

4.4. Định hướng tổ chức kết hợp các khu chức năng khác

Tuân thủ quy hoạch cấp trên, quy hoạch ngành, khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (nếu có).

Xác định rõ quy mô, ranh giới, tính chất của từng chức năng và định hướng phát triển các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề,

khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp vv...theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 về việc hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025.

5. Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn

Tích hợp theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

6. Dự báo nhu cầu sử dụng đất

- Xác định các loại đất cho nhu cầu phát triển đến năm 2035, năm 2045 và các thông số kỹ thuật chính cho từng loại đất, cụ thể: diện tích đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm còn lại, cây lâu năm, đất lâm nghiệp, đất nông nghiệp khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất ở, đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp của xã, đất nghĩa trang, nghĩa địa do xã quản lý, đất sông, suối, đất phát triển hạ tầng của xã và đất phi nông nghiệp khác.

- Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất; mở rộng khu dân cư và phát triển cơ sở hạ tầng.

- Xác định diện tích các loại đất chưa sử dụng có khả năng đưa vào sử dụng.

- Điều chỉnh bổ sung quy hoạch đất ở dân cư dọc các trục đường trục xã, trục bản (*trừ các đoạn đi qua ruộng lúa, đất dốc, đất tà luy âm, khu vực có nguy cơ sạt lở đất đá, đất quốc phòng, đất quy hoạch các công trình giáo dục, y tế, văn hóa, sân thể thao...*).

7. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất

- Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi xã. Xác định khung hạ tầng phục vụ sản xuất như: đường nội đồng, kênh mương thủy lợi;

- Xác định vị trí, quy mô cho các công trình hạ tầng kỹ thuật gồm: đường trục xã, đường liên bản, cao độ nền, cấp điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải và nghĩa trang, hạ tầng viễn thông thụ động.

- Bổ sung quy hoạch các dự án đầu tư, giao thông, thủy lợi, NSH.

- Bổ sung quy hoạch bãi rác thải, chợ trên địa bàn xã.

7.1. Giao thông

Nghiên cứu phát triển mạng lưới đường trên địa bàn xã như đường quốc lộ, đường tỉnh, đường xã, đường bản, đường trục nội đồng kết hợp hệ thống kênh mương (*hoặc đường lâm sinh kết hợp dân sinh...*); loại mặt cắt các đường;

quy hoạch phát triển các công trình phục vụ giao thông như: Bến, bãi...

- Bổ sung quy hoạch nâng cấp các tuyến đường giao thông liên bản, nội bản, đường ngõ xóm, đường nội đồng các bản,...

- Quy hoạch đường giao thông đảm bảo phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội và đi lại của nhân dân. Phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông của tỉnh. Phù hợp với địa hình, giảm khối lượng đào đắp và các công trình phải xây dựng trên tuyến. Đáp ứng yêu cầu trước mắt và có xét tới định hướng phát triển bền vững, lâu dài nhiều mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường của địa phương. Kết hợp chặt chẽ mạng lưới giao thông với quy hoạch tưới tiêu của thủy lợi, thoát nước, hệ thống đường dây tải điện, thông tin hữu tuyến. Tận dụng địa hình, tránh đào đắp lớn...

7.2. San nền và thoát nước

Trên cơ sở nghiên cứu sơ bộ thực tế, xác định hình thức tổ chức quy hoạch san nền cho khu vực xây dựng (*về hướng chung của tổng thể; hướng các khu vực cục bộ theo các hình thức giạt cấp, toàn thể,...*). Nguyên tắc nghiên cứu là định hướng cốt nền hạn chế úng ngập và thoát nước thuận lợi cho từng khu chức năng và toàn khu vực; các giải pháp về chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng, xác định cao độ khống chế cho từng khu vực (*tập trung vào các điểm dân cư cấp thôn*); xác định hướng, mạng và lưu vực thoát nước chính.

7.3. Cấp nước

Các giải pháp cơ bản về dự báo nhu cầu dùng nước và lựa chọn nguồn cấp nước sinh hoạt, sản xuất (*lưu ý sản xuất nông nghiệp*); lựa chọn công nghệ xử lý nước; thiết kế mạng lưới đường ống cấp nước chính và xác định quy mô các công trình cấp nước (*đối với cấp nước tập trung*); biện pháp cơ bản về bảo vệ nguồn nước và công trình cấp nước.

7.4. Cấp điện

Xác định chỉ tiêu và tiêu chuẩn thiết kế; dự báo nhu cầu sử dụng điện và lựa chọn nguồn cấp điện; thiết kế mạng lưới cấp điện: Xác định số lượng, quy mô các trạm biến áp, lưới điện từ trung áp trở lên, hành lang bảo vệ các tuyến điện cao áp đi qua; Lưu ý yêu cầu về quy hoạch hệ thống điện sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp.

7.5. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

Các chỉ tiêu nước thải, chất thải rắn, các vấn đề mạng lưới thoát nước và xử lý nước thải; thu gom và công nghệ xử lý chất thải rắn; các vấn đề về quản lý môi trường khu vực sản xuất nông lâm ngư nghiệp. Nghiên cứu các đề xuất phù hợp thực tiễn địa phương.

- Thoát nước thải: Định hướng xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung tại khu vực dân cư đông đúc; khu vực thưa dân áp dụng mô hình bể tự hoại cải tiến hoặc các giải pháp xử lý phân tán.

Nước thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường, hạn chế ô nhiễm các suối và nguồn nước sinh hoạt.

- Chất thải rắn:

+ Chất thải rắn sinh hoạt: phân loại chất thải rắn khuyến khích giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn sinh hoạt.

Xác định hướng, vị trí xây dựng điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo quy định tại Khoản 2 Điều 76 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Điểm tập kết được bố trí bảo đảm kết nối hiệu quả giữa công tác thu gom, vận chuyển và xử lý; bán kính phục vụ thu gom tại hộ gia đình, tổ chức, cá nhân và khoảng cách an toàn môi trường thực hiện theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

Điều chỉnh quy hoạch vị trí bãi rác tại xã Nậm Ty sang địa điểm mới, đảm bảo tuân thủ khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường theo quy định tại Mục 2.12.4 của QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Quy mô bãi rác dự kiến khoảng 2 ha, bảo đảm bố trí hợp lý các hạng mục chức năng, đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải và phát huy hiệu quả sử dụng bền vững, lâu dài.

+ Chất thải rắn y tế: thu gom riêng, ký hợp đồng với đơn vị xử lý đạt chuẩn theo quy định.

+ Chất thải công nghiệp, chất thải xây dựng: Quy hoạch vị trí tập kết tạm thời, thu gom định kỳ, khuyến khích tái sử dụng làm vật liệu san lấp.

+ Chất thải nguy hại (*đặc biệt là bao bì thuốc bảo vệ thực vật*): Bố trí thùng thu gom chuyên dụng tại các khu vực sản xuất nông nghiệp; vận chuyển và xử lý bởi đơn vị có giấy phép theo quy định.

- Quan trắc và giám sát môi trường: Thiết lập hệ thống quan trắc định kỳ chất lượng nước, không khí và đất tại các khu vực đông dân cư và khu sản xuất. Tăng cường giám sát nguồn thải, ứng dụng công nghệ thông tin và phát huy vai trò giám sát cộng đồng; kịp thời cảnh báo nguy cơ ô nhiễm.

7.6. Phòng cháy, chữa cháy

Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật phòng cháy, chữa cháy đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày

15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Xác định các trục giao thông chính của xã bảo đảm khả năng tiếp cận cho xe chữa cháy đến các khu dân cư, khu sản xuất và công trình công cộng trọng điểm. Các trục giao thông được tổ chức kết nối thông suốt, đáp ứng yêu cầu về bề rộng, tải trọng và bán kính quay đầu theo quy chuẩn.

Mạng lưới cấp nước được quy hoạch đồng bộ, bố trí tuyến ống cấp nước chính và các trụ nước chữa cháy dọc theo các trục giao thông chính, bảo đảm bán kính phục vụ và nguồn nước chữa cháy theo quy định. Đồng thời, quy hoạch tuyến thông tin, viễn thông phục vụ công tác PCCC và cứu nạn, cứu hộ; xác định vị trí trụ sở Công an xã và định hướng kết nối với mạng lưới PCCC cấp trên, đáp ứng yêu cầu phát triển và bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn xã.

7.7. Nghĩa trang, nghĩa địa

Quy hoạch các nghĩa địa quy mô bản trên cơ sở cải tạo, mở rộng các nghĩa địa hiện có đáp ứng nhu cầu sử dụng lâu dài phù hợp với tập tục của dân địa phương. Các bản, tiểu khu xây dựng Quy chế quản lý nghĩa trang, nghĩa địa để nhân dân thực hiện theo đúng quy hoạch, quy định; khuyến khích hình thức mai táng văn minh, hiện đại nhằm tiết kiệm đất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

7.8. Hạ tầng phục vụ sản xuất

Xác định các công trình thủy lợi tưới tiêu cần nâng cấp, sửa chữa, làm mới trong kì quy hoạch. Hệ thống giao thông nội đồng phục vụ sản xuất.

- Quy hoạch hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất.

Các công trình thủy lợi trên địa bàn xã hiện đã có và đã phân nào đáp ứng nhu cầu tưới tiêu trong nông nghiệp. Tuy nhiên vẫn còn các đập và kênh đất tạm do vậy trong giai đoạn quy hoạch sẽ được nâng cấp và kiên cố hoá các kênh đất tạm trên địa bàn xã nhằm đáp ứng đủ nhu cầu nước cho sản xuất, sinh hoạt hiện tại và lâu dài của nhân dân.

7.9. Thông tin và truyền thông

+ Quy hoạch điểm phục vụ bưu chính. Diện tích đất tối thiểu 150m².

+ Quy hoạch Đài truyền thanh xã, loa truyền thanh bản.

8. Xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch chung

xã được xác định dựa trên cơ sở thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu bức thiết của người dân, khả năng huy động nguồn lực và định hướng phát triển lâu dài. Các dự án ưu tiên phải đảm bảo tính cấp thiết, hiệu quả đầu tư cao, phù hợp với quy hoạch cấp trên và có tính khả thi trong tổ chức thực hiện. Các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn quy hoạch bao gồm:

- + Dự án nâng cấp, xây dựng cơ sở hạ tầng gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp thoát nước vệ sinh môi trường, hệ thống hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất.
- + Dự án đầu tư xây dựng khu chức năng của xã (*Xây dựng trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã, trụ sở BCHQS xã, sân thể thao xã, chợ trung tâm xã, khu vui chơi giải trí,...*).
- + Dự án đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp nhà văn hoá các bản.
- + Dự án hỗ trợ phát triển nông - lâm - ngư nghiệp (*hỗ trợ về cây con giống, phân bón, tập huấn kỹ thuật, cho vay vốn phát triển sản xuất ...*).
- + Dự án nâng cấp phòng học, đầu tư cơ sở vật chất cho trường học các cấp.
- + Dự án xoá nhà tạm, dột nát cho các hộ dân trên địa bàn xã.

9. Các giải pháp thực hiện quy hoạch chung xã

9.1. Giải pháp về tuyên truyền

Tổ chức tuyên truyền sâu rộng với nhiều hình thức về nội dung, tư tưởng chỉ đạo, cơ chế chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng nông thôn mới, nhằm cung cấp đầy đủ thông tin để cả hệ thống chính trị và nhân dân hiểu và cùng tham gia, đồng thời cần xác định việc xây dựng nông thôn là nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên của cả hệ thống chính trị, cần có sự kiên trì, liên tục, phù hợp, có trọng tâm, trọng điểm.

9.2. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

Nâng chất đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định; chú trọng làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền.

Đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho nông dân là nhiệm vụ ưu tiên xuyên suốt trong mọi chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

9.3. Giải pháp về chuyển dịch cơ cấu kinh tế của xã và tìm kiếm mở rộng thị trường

Đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn như: Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, sản xuất hàng hóa theo mô hình

gia trại, trang trại, phát triển các làng nghề, ngành nghề truyền thống nông thôn. Phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ ở các vùng nông thôn theo quy hoạch.

9.4. Giải pháp về khoa học công nghệ

Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học, xây dựng nhiều mô hình mới, các mô hình liên kết sản xuất mang lại hiệu quả; sản xuất gắn với thị trường tiêu thụ và bảo vệ môi trường,...

9.5. Giải pháp về an sinh xã hội

Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội phục vụ nhân dân, trước tiên áp dụng cho các gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo.

9.6. Giải pháp về quản lý nhà nước

Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đảm bảo nông nghiệp phát triển bền vững, đúng định hướng, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân trên toàn xã.

Xây dựng xã vững mạnh toàn diện đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng - an ninh trong tình hình mới.

10. Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường

- Phân tích, đánh giá hiện trạng, xác định các vấn đề môi trường chính tại khu vực lập quy hoạch, các tồn tại khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện lập quy hoạch.

- Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường đô thị, đề xuất hệ thống tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp về định hướng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật tối ưu.

- Dự báo tác động và diễn biến môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã; đề xuất các biện pháp phòng ngừa và thứ tự ưu tiên thực hiện.

- Đề ra các giải pháp tổng thể phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục tác động rủi ro đối với dân cư, hệ sinh thái tự nhiên, nguồn nước, không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch.

PHẦN VI

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã Nậm Ty đến năm 2045 là nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết trong giai đoạn hiện nay, nhằm tạo cơ sở định hướng phát triển toàn diện trên địa bàn xã. Quy hoạch sẽ giúp xác định rõ các mục tiêu, phương hướng phát triển kinh tế – xã hội gắn với tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đồng thời đảm bảo yêu cầu về quốc phòng – an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

Hồ sơ nhiệm vụ, đồ án quy hoạch và dự toán kinh phí đã được xây dựng tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành, bao gồm Luật Quy hoạch, các Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan. Các nội dung được triển khai phù hợp với đặc điểm thực tế và nhu cầu phát triển tại địa phương.

Đây là căn cứ pháp lý và thực tiễn quan trọng để UBND xã Nậm Ty tổ chức các bước tiếp theo gồm: lập, thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện quy hoạch trong giai đoạn 2025–2045 một cách hiệu quả, đồng bộ và bền vững.

II. KIẾN NGHỊ

- Đối với các dự án do tỉnh quản lý, kiến nghị các cơ quan cấp trên đẩy nhanh tiến độ đầu tư, đặc biệt về hạ tầng để tạo tiền đề cho các định hướng xây dựng, định hướng phát triển của xã được triển khai hiệu quả.

- Kiến nghị các cơ quan của tỉnh hỗ trợ xã thực hiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua công tác hướng nghiệp, đào tạo.

- Kiến nghị tỉnh Sơn La ưu tiên bố trí nguồn vốn cho xã, đặc biệt nguồn vốn để xây dựng các công trình, dự án trọng điểm, có tác động lớn đến sự phát triển của xã, đến đời sống của nhân dân.

Sau khi đồ án được phê duyệt kiến nghị:

- Thường xuyên kiểm tra trong quá trình thực hiện, phát hiện kịp thời những việc làm lấn, làm trái, làm không đúng theo quy định để chấn chỉnh đưa vấn đề thực hiện quy hoạch vào nề nếp.

- Ủy ban nhân dân xã Nậm Ty thực hiện việc xác định các dự án với quy mô, chức năng cụ thể để quản lý theo quy hoạch.

- Tiến hành công khai đồ án quy hoạch để tạo điều kiện cho việc quản lý và triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng.

PHẦN VII
THÀNH PHẦN HỒ SƠ, TIẾN ĐỘ VÀ DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP
QUY HOẠCH CHUNG XÃ NẠM TY

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ NHIỆM VỤ VÀ ĐỒ ÁN QUY HOẠCH

Thành phần hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung thực hiện theo: Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

1. Hồ sơ sản phẩm nhiệm vụ quy hoạch

1.1. Thành phần và nội dung hồ sơ

TT	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Tỷ lệ bản vẽ
1	Sơ đồ vị trí và mối liên hệ với QH tổng thể hệ thống nông thôn quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh	QH - 01	Tỷ lệ thích hợp
2	Bản đồ ranh giới và phạm vi lập quy hoạch chung	QH - 02	Tỷ lệ thích hợp
3	Thuyết minh nhiệm vụ quy hoạch		
4	Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch		
5	Dự thảo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung		
6	Hồ sơ điện tử nhiệm vụ quy hoạch (ghi toàn bộ nội dung hồ sơ tài liệu kèm theo)		
7	Các văn bản, tài liệu liên quan		

1.2. Số lượng, quy cách hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch

- Thuyết minh: 07 bộ (khổ A4, A3, in màu, đóng quyển).
- Bản vẽ: 07 bộ in màu, tỷ lệ thích hợp.
- Hồ sơ điện tử: đầy đủ file thuyết minh, bản vẽ, phụ lục, trình bày theo chuẩn định dạng hồ sơ quy hoạch điện tử.

2. Hồ sơ sản phẩm phần đồ án quy hoạch

2.1. Thành phần và nội dung hồ sơ

TT	Tên sản phẩm	Ký hiệu bản vẽ	Tỷ lệ bản vẽ
I	Thành phần bản vẽ		
1	Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng	QH - 01	Tỷ lệ thích hợp
2	Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên, phân bố dân cư, và sử dụng đất; hệ thống HTXH	QH-02	1/10.000; và 1/5.000 (đối với khu vực xây dựng)

3	Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật	QH-03	1/10.000; và 1/5.000 (đối với khu vực xây dựng)
4	Bản đồ định hướng phát triển không gian	QH-04	1/10.000; và 1/5.000 (đối với khu vực xây dựng)
5	Bản đồ định hướng quy hoạch cao độ nền	QH-05	1/10.000; và 1/5.000 (đối với khu vực xây dựng)
6	Bản đồ định hướng quy hoạch giao thông	QH-06	1/10.000; và 1/5.000 (đối với khu vực xây dựng)
7	Bản đồ định hướng quy hoạch cấp điện và cung cấp năng lượng	QH-07	1/10.000; và 1/5.000 (đối với khu vực xây dựng)
8	Bản đồ định hướng quy hoạch cấp nước	QH-08	1/10.000; và 1/5.000 (đối với khu vực xây dựng)
9	Bản đồ định hướng quy hoạch thoát nước và sử lý nước thải, VSMT	QH-09	1/10.000; và 1/5.000 (đối với khu vực xây dựng)
10	Bản đồ định hướng quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động	QH-10	1/10.000; và 1/5.000 (đối với khu vực xây dựng)
II	Thuyết minh quy hoạch chung xã kèm theo các phụ lục tính toán (<i>các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh, các số liệu tính toán</i>) và các văn bản pháp lý liên quan		
III	Tờ trình phê duyệt đề án quy hoạch chung		
IV	Dự thảo Quyết định phê duyệt đề án quy hoạch chung		
V	Hồ sơ điện tử đề án quy hoạch chung (ghi toàn bộ nội dung hồ sơ tài liệu kèm theo)		

2.2. Số lượng hồ sơ quy hoạch

- Thuyết minh: 07 bộ (khổ A4, A3, in màu, đóng quyển).
- Bản vẽ: 07 bộ in màu, tỷ lệ đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng.
- Hồ sơ điện tử: đầy đủ file thuyết minh, bản vẽ, phụ lục, trình bày theo chuẩn định dạng hồ sơ quy hoạch điện tử.

II. DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH

1. Căn cứ lập dự toán

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024.
- Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định

chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Thông tư số 11/2021/TT-BTC ngày 08/02/2021 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ quy hoạch.

- Quyết định số 1820/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Sơn La về kế hoạch lập quy hoạch đô thị, nông thôn giai đoạn 2025–2030.

- Khối lượng, yêu cầu nghiên cứu, thành phần hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xã Nậm Ty đến năm 2045.

- Định mức dự toán chi phí do Bộ Xây dựng ban hành và các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý chi phí quy hoạch.

2. Giá trị dự toán

Chi phí lập Quy hoạch chung xây dựng xã Nậm Ty, tỉnh Sơn La đến năm 2045 là: **719.758.000 đồng** (*Bằng chữ: Bảy trăm mười chín triệu, bảy trăm năm mươi tám nghìn đồng chẵn*)/.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Hạng mục	Giá trị trước thuế	Thuế VAT (8%)	Giá trị sau thuế
I	Chi phí khảo sát, đo đạc bản đồ, mua bản đồ, khai thác dữ liệu địa lý quốc gia			100.000.000
II	Chi phí lập quy hoạch	424.851.500	33.988.120	458.839.620
1	Chi phí lập Quy hoạch chung, lập đồ án theo hệ thống thông tin địa lý (GIS)	380.231.500	30.418.520	410.650.020
2	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	44.620.000	3.569.600	48.189.600
III	Chi phí khác	152.021.992	8.895.421	160.917.412
1	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	40.829.258		40.829.258
2	Chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch	36.194.236	2.895.539	39.089.775
3	Chi phí công bố quy hoạch	5.000.000	400.000	5.400.000
4	Chi phí xin ý kiến các tổ chức, cá nhân và đại diện cộng đồng dân cư	5.000.000	400.000	5.400.000
5	Chi phí lập hồ sơ cắm mốc quy hoạch	10.000.000	800.000	10.800.000
6	Chi phí dựng biển pano quy hoạch	55.000.000	4.400.000	59.400.000
IV	Tổng cộng	576.874.994	42.883.659	719.758.653
V	Làm tròn			719.758.000

3. Các nguồn lực thực hiện

a. Ngân sách nhà nước

- Ngân sách tỉnh:

Nguồn vốn ngân sách được phân bổ theo Nghị quyết của HĐND tỉnh theo đó hỗ trợ đầu tư thực hiện các dự án: Đường giao thông, nhà văn hoá, hỗ trợ về đất ở, nhà ở...

- Ngân sách xã: Ngân sách xã Nậm Ty đảm bảo bố trí vốn theo kế hoạch và tiến độ thực hiện của đồ án, hỗ trợ vốn đầu tư thực hiện các dự án sau: công tác lập quy hoạch, thuỷ lợi, trường học, văn hoá, y tế, giáo dục, sản xuất, môi trường theo quy định hiện hành của Trung ương và tỉnh Sơn La.

b. Nguồn huy động từ các doanh nghiệp

- Huy động vốn đầu tư của doanh nghiệp đối với các lĩnh vực, công trình có khả năng thu hồi vốn trực tiếp. Nhà nước tạo điều kiện cho doanh nghiệp được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển sản xuất, hỗ trợ sau đầu tư và được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Nguồn nâng cấp hệ thống điện sản xuất, sinh hoạt do ngành điện đầu tư theo chương trình nâng cấp, cải tạo hệ thống điện nông thôn. Huy động doanh nghiệp tham gia đầu tư một số dự án khác trồng trọt, chăn nuôi...

- Nguồn đầu tư của các doanh nghiệp vào đầu tư kinh doanh hạ tầng, tiểu thủ công nghiệp, các điểm kinh doanh dịch vụ...

** Nguồn vốn từ xã hội hóa và nguồn vốn khác*

Tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân địa phương đầu tư, duy tu, cải tạo các công trình phúc lợi của địa phương phấn đấu nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, bao gồm: chương trình nước sạch, thuỷ lợi, nạo vét kênh mương,...

** Nguồn vốn huy động đóng góp của nhân dân*

Tổ chức phát động, tuyên truyền, phổ biến, vận động các tầng lớp nhân dân hiểu và cả tầng lớp chính trị tham gia về xây dựng nông thôn mới trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương. Các khoản đóng góp, huy động sức dân bằng nhiều hình thức (*tiền mặt, vật tư và giá trị ngày công tham gia xây dựng các công trình thuộc đề án trên địa bàn*) theo nguyên tắc tự nguyện của nhân dân.

III. KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH CHUNG

- Lập nhiệm vụ quy hoạch: 01 tháng (*không bao gồm thời gian xin ý kiến, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xã*).

- Lập đồ án quy hoạch: Thời gian lập đồ án quy hoạch chung xã theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị định 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.

- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2025 - 2026.

IV. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, ĐỐI TƯỢNG VÀ KẾ HOẠCH LẤY Ý KIẾN QUY HOẠCH CHUNG XÃ

*** Nội dung lấy ý kiến**

Nội dung lấy ý kiến về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xã bao gồm: Những định hướng cơ bản về phát triển dân cư; các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối, hạ tầng xã hội, sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

*** Hình thức lấy ý kiến**

- Đối với cộng đồng dân cư: Hình thức lấy ý kiến được thực hiện bằng một, một số hoặc các hình thức sau: gửi hồ sơ, tài liệu để lấy ý kiến của người dân bằng văn bản; niêm yết, trưng bày tại UBND xã để tiếp nhận ý kiến của người dân,...

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức có liên quan: Hình thức lấy ý kiến là gửi hồ sơ và có ý kiến trả lời bằng văn bản.

*** Thời gian và đối tượng lấy ý kiến**

- Lấy ý kiến về nhiệm vụ quy hoạch chung xã:

+ Đối tượng lấy ý kiến gồm các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Thời hạn xin ý kiến là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

- Lấy ý kiến về hồ sơ quy hoạch chung xã:

+ Đối tượng lấy ý kiến bao gồm cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, chuyên gia và cộng đồng dân cư có liên quan.

+ Thời gian lấy ý kiến: 15 ngày đối với các cơ quan, tổ chức có liên quan. Ít nhất là 20 ngày và không quá 30 ngày đối với cộng đồng dân cư.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- | | |
|--------------------------------------|--|
| - Nguồn kinh phí lập quy hoạch | : Ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác. |
| - Cơ quan tổ chức lập và trình duyệt | : UBND Xã Nậm Ty |
| - Cơ quan thẩm định | : Sở Xây dựng |
| - Cơ quan phê duyệt | : UBND tỉnh Sơn La. |
| - Đơn vị lập quy hoạch | : Thực hiện theo Luật Đấu thầu |